CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM *Số: 04 /CBTT-VNTT/2019*	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: **Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam**

Mã chứng khoán: **TTN**

Trụ sở chính: 21 VSIP II, đường số 1, Khu công nghiệp VSIP II, P. Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Giang Quốc Dũng Chức vụ: Tổng Giám đốc

Loại công bố thông tin: ☑ Định kỳ

Điện thoại: (0274).2220339

Nội dung thông tin công bố: Tài liệu Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty ngày 01/4/2019 tại địa chỉ: http://vntt.com.vn/codong/dh-co-dong

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Bình Dương, ngày 01 tháng 4 năm 2019

Người thực hiện công bố thông tin

Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 3700861497-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM
TP. THỦ DẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG

GIANG QUỐC DŨNG

Thành viên Becamex IDC

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM
21 VSIP2, ĐƯỜNG SỐ 1, KCN VSIP2, P. HÒA PHÚ, TP. THỦ DẦU MỘT, BÌNH DƯƠNG
Điện thoại: 0274. 2220222 - Fax: 0274. 3635200 – Hotline: 1900 9400

TÀI LIỆU
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

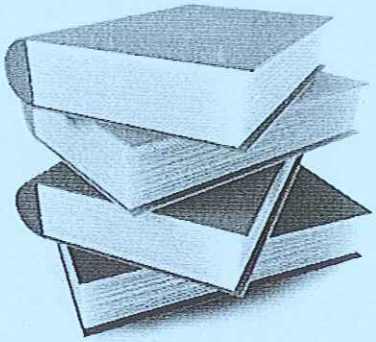

Bình Dương, ngày 12 tháng 4 năm 2019

NỘI DUNG

1. CHƯƠNG TRÌNH ĐHĐCĐ THƯỜNG NIÊN 2019

2. QUY CHẾ TỔ CHỨC ĐHĐCĐ THƯỜNG NIÊN 2019

3. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

4. BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

5. BÁO CÁO THẨM TRA CỦA BAN KIỂM SOÁT

6. CÁC TỜ TRÌNH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

7. BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2018 (ĐÃ KIỂM TOÁN)

8. DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT ĐHĐCĐ THƯỜNG NIÊN 2019

Dự thảo

CHƯƠNG TRÌNH
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2019
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

Thời gian: 08h30, Thứ Sáu, ngày 12/04/2019
Địa điểm: Khách sạn Becamex (Thành phố mới), B2, Đường Hùng Vương, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương (Thành phố Mới Bình Dương).

STT	Thời gian	Nội dung	Chủ trì
1	8h30 - 9h00	Tiếp đón đăng ký cổ đông	Ban tổ chức
2	9h00 - 9h10	Tuyên bố lý do - Giới thiệu thành phần tham dự	**MC**
		Báo cáo kiểm tra tư cách cổ đông	**B. Võ Thị Thanh Hương** Trưởng BKS
3	9h10 - 9h20	Thông qua Chương trình ĐHĐCĐ TN 2019	**MC**
		Thông qua thành phần Chủ tọa đoàn, Ban Thư ký, Ban kiểm phiếu.	
		Thông qua Quy chế làm việc ĐHĐCĐ TN 2019	
4	9h20 - 9h50	Báo cáo của HĐQT về hoạt động năm 2018 và định hướng năm 2019.	**Ô. Nguyễn Văn Hiệu** Phó CT.HĐQT
		Báo cáo của Tổng Giám đốc về kết quả kinh doanh năm 2018 và kế hoạch kinh doanh năm 2019.	**Ô. Giang Quốc Dũng** CT.HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
		Báo cáo hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2018	**B. Võ Thị Thanh Hương** Trưởng BKS
5	9h50 - 10h30	Thảo luận các nội dung Báo cáo của HĐQT, Báo cáo của Tổng giám đốc và Báo cáo của Ban Kiểm soát	**Ô. Nguyễn Bá Thước** TV.HĐQT
6	10h30 -11h00	**Thông qua và biểu quyết các Tờ trình phê duyệt:** - Tờ trình thông qua kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán. - Tờ trình thông qua kế hoạch kinh doanh năm 2019; Phân phối lợi nhuận năm 2018 và Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2019. - Tờ trình thông qua mức thực hiện chi trả thù lao HĐQT, BKS và Thư ký HĐQT năm 2018 và Kế hoạch chi trả thù lao HĐQT, BKS, Thư ký HĐQT năm 2019. - Tờ trình thông qua việc lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập để kiểm toán BCTC năm 2019 của Công ty.	**Ô. Quảng Văn Viết Cương** TV.HĐQT

		- Tờ trình thông qua Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa VNTT - NTTV (BCC). - Tờ trình thông qua việc phê chuẩn Chủ tịch HĐQT kiêm chức vụ Tổng giám đốc Công ty năm 2019. - Và các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.	
7	11h00 - 11h05	Thông qua Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	Thư ký
8	11h05	Bế mạc Đại hội	MC

Bình Dương, ngày 01 tháng 4 năm 2019

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH

Giang Quốc Dũng

QUY CHẾ
TỔ CHỨC ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2019
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

Dự thảo

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1: Phạm vi áp dụng

Quy chế này được sử dụng cho việc tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 của Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam (sau đây được gọi tắt là "Đại hội");

Điều 2: Quy chế này quy định cụ thể quyền và nghĩa vụ của cổ đông và các bên tham gia Đại hội, các điều kiện và thể thức tiến hành Đại hội;

Điều 3: Cổ đông và các bên tham gia có trách nhiệm thực hiện theo các quy định tại Quy chế này.

Chương II
QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN THAM GIA ĐẠI HỘI

Điều 4: Quyền và nghĩa vụ của Cổ đông tham dự Đại hội

1) Điều kiện tham dự Đại hội

Tất cả các cổ đông sở hữu cổ phiếu Công ty cổ phần Công nghệ & Truyền Thông Việt Nam hoặc người đại diện theo ủy quyền hợp lệ của các cổ đông theo danh sách cổ đông do Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam lập tại ngày **18/3/2019**.

2) Quyền và nghĩa vụ của cổ đông/người được ủy quyền khi tham dự Đại hội

a) Cổ đông hoặc đại diện cổ đông đến tham dự Đại hội cần mang theo các giấy tờ sau:

- ✓ Giấy mời họp;
- ✓ Giấy Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu;
- ✓ Giấy ủy quyền (trường hợp được ủy quyền tham dự Đại hội)

Sau khi xuất trình các Giấy tờ nêu trên cho Ban Đăng ký, cổ đông/người được ủy quyền dự Đại hội được nhận tài liệu họp; phiếu biểu quyết có ghi họ và tên, mã đăng ký sở hữu và số cổ phần có quyền biểu quyết của cổ đông đó.

b) Cổ đông được ủy quyền bằng văn bản cho người nhận ủy quyền thay mặt mình tham dự và biểu quyết tại ĐHĐCĐ. Người được ủy quyền tham dự Đại hội không được ủy quyền lại cho người khác tham dự Đại hội.

c) Cổ đông tham dự Đại hội sau khi nghe báo cáo các nội dung cần thông qua sẽ cùng thảo luận và thông qua bằng phiếu biểu quyết. Cổ đông/đại diện cổ đông

tham dự Đại hội khi muốn phát biểu ý kiến thảo luận phải được sự đồng ý của Chủ tọa Đại hội. Cổ đông/đại diện cổ đông có thể ghi nội dung ý kiến vào Phiếu góp ý chuyển cho Ban thư ký Đại hội để chuyển Chủ tọa đoàn;

d) Cổ đông đến dự ĐHĐCĐ muộn có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia biểu quyết tại Đại hội. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng Đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của các đợt biểu quyết đã tiến hành trước khi cổ đông tham dự Đại hội đến muộn sẽ không bị ảnh hưởng.

e) Cổ đông có trách nhiệm tham dự họp Đại hội đồng cổ đông từ khi khai mạc cho đến khi bế mạc Đại hội. Trong trường hợp vì lý do cá nhân mà cổ đông phải rời khỏi cuộc họp trước khi bế mạc Đại hội, thì cổ đông có trách nhiệm liên hệ với Ban tổ chức để thông báo ý kiến của mình bằng văn bản về những vấn đề biểu quyết tại Đại hội. Trường hợp cổ đông rời cuộc họp trước khi bế mạc Đại hội mà không thông báo với Ban tổ chức thì coi như cổ đông đồng ý với tất cả những vấn đề được Đại hội biểu quyết thông qua;

Điều 5: Quyền và nghĩa vụ của Chủ tọa

1) Điều khiển Đại hội theo đúng nội dung chương trình nghị sự, các thể lệ quy chế đã được Đại hội thông qua. Chủ tọa đoàn làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ và quyết định theo đa số.

2) Hướng dẫn Đại hội thảo luận, lấy ý kiến biểu quyết các vấn đề nằm trong nội dung chương trình nghị sự của Đại hội và các vấn đề có liên quan trong suốt quá trình Đại hội.

3) Chủ tọa có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết để điều khiển cuộc họp một cách hợp lý, có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ảnh được mong muốn đa số của người dự họp.

4) Chủ tọa có quyền trì hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp theo quy định đến một thời điểm khác hoặc thay đổi địa điểm họp trong các trường hợp sau:

   ✓ Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả những người dự họp.

   ✓ Có người dự họp có hành vi cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.

5) Giải quyết các vấn đề nảy sinh khác trong suốt quá trình Đại hội.

6) Chủ tọa đoàn/Thư ký sẽ thông qua Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trước khi bế mạc Đại hội. Thay vì Đại hội đồng cổ đông sẽ thông qua biên bản trước khi bế mạc Đại hội, theo dự kiến của ban tổ chức chúng tôi xin phép Đại hội được thông qua Nghị quyết trước khi bế mạc đại hội.

Điều 6: Quyền và nghĩa vụ của Ban Thư ký

1) Ghi chép đầy đủ và trung thực toàn bộ nội dung diễn biến Đại hội và những

vấn đề đã được các cổ đông thông qua;

2) Được sử dụng máy ghi âm để hoàn chỉnh biên bản một cách đầy đủ và trung thực theo trình tự diễn biến của cuộc họp ĐHĐCĐ;

3) Soạn thảo Biên bản họp và Nghị quyết về các vấn đề đã được thông qua tại Đại hội;

4) Tất cả các nội dung tại Đại hội phải được Thư ký ghi vào Biên bản họp ĐHĐCĐ. Biên bản sẽ được hoàn chỉnh một cách trung thực và đầy đủ theo diễn biến Đại hội, là cơ sở để Thư ký tổng hợp báo cáo kết quả Đại hội thông báo đến từng cổ đông;

Điều 7: Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm phiếu

1) Chủ tọa giới thiệu Ban kiểm phiếu và tổ chức lấy ý kiến thông qua tại Đại hội.

2) Ban kiểm phiếu có nhiệm vụ

- ✓ Giám sát việc biểu quyết của các cổ đông hoặc người đại diện tham dự Đại hội.
- ✓ Tổng hợp số cổ phần biểu quyết theo từng nội dung và thông báo kết quả cho Chủ tọa và Ban Thư ký Đại hội.

Chương III
TIẾN HÀNH ĐẠI HỘI

Điều 8: Điều kiện tiến hành Đại hội

1) Đại hội được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 51% số cổ phần có quyền biểu quyết theo danh sách cổ đông Công ty cổ phần Công nghệ & Truyền Thông Việt Nam chốt ngày **18/03/2019**;

2) Cổ đông/đại diện cổ đông đến tham dự Đại hội ăn mặc chỉnh tề và ngồi đúng vị trí hoặc khu vực do Ban Tổ chức Đại hội quy định;

3) Cổ đông/đại diện cổ đông lắng nghe, thảo luận và biểu quyết các vấn đề tại Đại hội được Ban Tổ chức hướng dẫn cụ thể thông qua Quy chế tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019.

Điều 9: Cách thức biểu quyết thông qua các vấn đề tại Đại hội:

1) Cổ đông biểu quyết (đồng ý, không đồng ý hoặc có ý kiến khác) một vấn đề bằng cách biểu quyết trực tiếp tại Đại hội.

2) Khi biểu quyết thông qua một vấn đề được đưa ra, các cổ đông đồng ý thông qua thì giơ cao thẻ biểu quyết. Thành viên Ban kiểm phiếu biểu quyết sẽ đánh dấu Mã số đăng ký sở hữu cổ đông và số phiếu biểu quyết tương ứng của từng cổ đông đồng ý.

Tương tự, theo sự hướng dẫn của Chủ tọa, các cổ đông không đồng ý hoặc có ý kiến khác sẽ lần lượt giơ cao thẻ biểu quyết.

Điều 10: Thông qua quyết định của ĐHĐCĐ

Quyết định của ĐHĐCĐ được thông qua tại cuộc họp khi được số cổ đông đại diện trên 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận.

Chương IV
KẾT THÚC ĐẠI HỘI

Điều 11: Biên bản và Nghị quyết cuộc họp ĐHĐCĐ

1) Biên bản và Nghị quyết của cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được lập bằng tiếng Việt và phải được lập xong trước khi bế mạc cuộc họp;

2) Biên bản và Nghị quyết Đại hội được lưu giữ tại Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam.

Điều 12: Hiệu lực thi hành

Quy chế này gồm 04 (bốn) chương, 12 (mười hai) điều được công khai trước khi tiến hành ĐHĐCĐ và có hiệu lực thi hành ngay sau khi được ĐHĐCĐ biểu quyết thông qua.

Bình Dương, ngày 01 tháng 4 năm 2019
TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

Giang Quốc Dũng

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2018 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2019

Thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt của Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam, Hội đồng quản trị xin trân trọng báo cáo với Đại hội đồng cổ đông về kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2018 và định hướng hoạt động của Hội đồng quản trị trong năm 2019 như sau:

I. HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2018:

1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

Năm 2018, số lượng thành viên Hội đồng quản trị (HĐQT) Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam (VNTT) là 05 (năm) thành viên, tạm khuyết 01 (một) thành viên, bao gồm:

1. Ông Giang Quốc Dũng — Chủ tịch HĐQT
2. Ông Nguyễn Văn Hiệu — Phó Chủ tịch HĐQT
3. Ông Nguyễn Bá Thước — Thành viên HĐQT
4. Ông Quảng Văn Viết Cương — Thành viên HĐQT

2. Số lượng các cuộc họp của HĐQT trong năm 2018

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu là thành viên HĐQT (Nhiệm kỳ III)	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp
1	Ông Giang Quốc Dũng	Chủ tịch	12/4/2017	5/5	100%
2	Ông Nguyễn Văn Hiệu	Phó Chủ tịch	12/4/2017	4/5	80%
3	Ông Nguyễn Bá Thước	Thành viên	12/4/2017	5/5	100%
4	Ông Quảng Văn Viết Cương	Thành viên	12/4/2017	5/5	100%

3. Các Nghị quyết đã ban hành trong năm 2018

STT	Nghị quyết	Ngày họp	Nội dung chính
1	01/2018/NQ-HĐQT	05/2/2018	- Thống nhất thông qua báo cáo Kết quả HĐKD năm 2017 (chưa kiểm toán) của Công ty VNTT. - Thống nhất thông qua báo cáo Kế hoạch HĐKD năm 2018 của Công ty VNTT. - Thống nhất chọn thời gian, địa điểm tổ chức ĐHĐCĐ TN 2018 và ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông tham dự ĐHĐCĐ TN 2018.

2	02/2018/NQ-HĐQT	11/4/2018	- Thống nhất thông qua báo cáo Kết quả HĐKD năm 2017 (đã kiểm toán) của Công ty VNTT. - Thống nhất thông qua báo cáo Kế hoạch HĐKD năm 2018 của Công ty VNTT. - Thông qua nội dung các tờ trình tại ĐHĐCĐ TN 2018.
3	03/2018/NQ-HĐQT	13/6/2018	- Thống nhất thông qua chủ trương ký hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty VNTT và Công ty NTT Việt Nam (NTTV). - Hội đồng quản trị đề nghị Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty VNTT tiến hành trao đổi, đàm phán thêm với đối tác NTTV để bổ sung, điều chỉnh những ý kiến đóng góp của HĐQT, BKS trong cuộc họp. - Thông qua Quy chế Công bố thông tin.
4	04/2018/NQ-HĐQT	19/9/2018	- HĐQT chấp thuận cho Công ty VNTT vay vốn ngắn, trung dài hạn, bảo lãnh, mở L/C và các hình thức cấp tín dụng khác tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên và đầu tư vào các dự án của Công ty. - Công ty VNTT được dùng tài sản (tài sản cố định hữu hình, vô hình, cổ phiếu, trái phiếu, tiền gửi và các loại tài sản khác…) thuộc quyền sở hữu, sử dụng và quản lý hợp pháp của Công ty VNTT hoặc nhận tài sản bảo đảm của Bên thứ ba thế chấp, cầm cố tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương để thực hiện nghĩa vụ hoàn trả nợ (vay, bảo lãnh, mở L/C và các hình thức cấp tín dụng khác) cho chính

			Công ty. - HĐQT đồng ý ủy quyền cho Ông Giang Quốc Dũng – Chủ tịch HĐQT kiêm TGĐ ký kết các hợp đồng thế chấp, cầm cố … quy định tại Nghị quyết này.
5	05/2018/NQ-HĐQT	20/12/2018	- Thống nhất thông qua báo cáo kết quả HĐKD 9 tháng đầu năm 2018 và KQKD ước thực hiện năm 2018; Kế hoạch hoạt động kinh doanh năm 2018. - Thống nhất ủy quyền cho Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty VNTT được toàn quyền thực hiện giao dịch bán hết 4.900.000 cổ phiếu của TDC với điều kiện mức giá không thấp hơn 10.000 đồng/cổ phiếu. - Thống nhất thông qua chủ trương sắp xếp lại Phòng Kinh doanh của Công ty và ủy quyền cho Chủ tịch HĐQT bổ nhiệm các chức danh quản lý của Phòng Kinh doanh trên cơ sở đề xuất của Tổng Giám đốc. - Thống nhất thông qua chủ trương thành lập Trung tâm R&D của Công ty và ủy quyền cho Chủ tịch HĐQT bổ nhiệm các chức danh quản lý của Trung tâm R&D trên cơ sở đề xuất của Tổng Giám đốc.

- Hội đồng quản trị duy trì cuộc họp HĐQT định kỳ theo quy định, đảm bảo số lượng thành viên dự họp và biểu quyết thông qua theo luật định các nội dung vấn đề được nêu ra.
- Các phiên họp của HĐQT tổ chức đảm bảo đúng các quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của Công ty. Nội dung cuộc họp HĐQT được ghi nhận vào biên bản và tất cả thành viên dự họp đều đồng ý ký tên thông qua.

4. Về kết quả kinh doanh năm 2018

HĐQT đánh giá rất cao nỗ lực của Tổng giám đốc và các cấp trong việc thực hiện các mục tiêu của Công ty năm 2018, Tổng doanh thu và lợi nhuận năm 2018 của Công ty vượt chỉ tiêu, đây là dấu hiệu khởi sắc rất tốt cho hoạt động nâng cao tính hiệu quả của Công ty VNTT. Tổng hợp Kết quả kinh doanh năm 2018 như sau:

- ✓ Tổng Doanh thu 283,44 tỷ đồng, đạt 106 % so với kế hoạch
- ✓ Tổng Chi phí 219,73 tỷ đồng, đạt 103 % so với kế hoạch
- ✓ Lợi nhuận trước thuế 63,71 tỷ đồng, đạt 118 % so với kế hoạch
- ✓ Lợi nhuận sau thuế 50,56 tỷ đồng, đạt 117 % so với kế hoạch

5. Công tác chi trả thù lao cho HĐQT, BKS và thư ký HĐQT

Công ty đã thực hiện chi trả thù lao cho HĐQT, BKS và thư ký HĐQT trong năm 2018 là 353.700.000 đồng.

II. KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2019:

1. Các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2019

Trên cơ sở dự báo và đánh giá tình hình thực hiện các nhiệm vụ đề ra, Hội đồng quản trị Công ty VNTT thống nhất các chỉ tiêu Kế hoạch kinh doanh năm 2019 như sau:

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch năm 2019	% KH 2019/ TH 2018
1	Tổng doanh thu, thu nhập khác	283,445	337,000	118.9%
2	Tổng chi phí	219,733	239,300	108.9%
3	Lợi nhuận trước thuế	63,712	97,700	153.3%
4	Lợi nhuận sau thuế	50,564	78,000	154.3%

2. Kế hoạch của Hội đồng quản trị năm 2019

Trên cơ sở kế hoạch các chỉ tiêu đề ra, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất định hướng một số nhiệm vụ trọng tâm cần thực hiện trong năm 2019 như sau:

- Chỉ đạo và giám sát Ban điều hành trong việc triển khai và thực hiện các Nghị quyết của HĐQT đồng thời hỗ trợ Ban điều hành trong việc nắm bắt và tận dụng các cơ hội thị trường trong kinh doanh. Xây dựng Quy chế lương - thưởng, chính sách khoán doanh thu hợp lý nhằm thúc đẩy sự nỗ lực phấn đấu hoàn thành và vượt chỉ tiêu kế hoạch năm đề ra.
- Tiếp tục đầu tư và nâng cấp các hệ thống Core Router, Firewall, Server, tổng đài VoIP cung cấp dịch vụ viễn thông internet cho khách hàng tại Bình Dương.
- Đầu tư, mở rộng các trung tâm giao dịch tại các dự án của Becamex IDC/VSIP tại Bình Dương và các Tỉnh thành khác, hợp tác chặt chẽ với các đối tác lớn như VNPT, NTT để tăng số lượng thuê bao trong năm 2019 từ 20-30% so với năm 2018.
- Đầu tư hoàn thiện hệ thống hạ tầng, cống bể để cung cấp dịch vụ cho khách hàng (phấn đấu rút ngắn thời gian khi khách hàng có yêu cầu sử dụng dịch vụ đến khi triển

khai lắp đặt dịch vụ tối đa không quá 3 ngày, tiếp nhận và xử lý sự cố nhanh trong vòng 24h) theo đúng cam kết theo hợp đồng BCC " chất lượng Nhật Bản".

- Phối hợp chặt chẽ với đối tác NTT để nghiên cứu tính khả thi xây dựng Trung tâm dữ liệu (DC) thứ hai.
- Tiếp tục kiện toàn bộ máy quản lý của công ty, kết hợp với Tập đoàn NTT (Nhật Bản) phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao, đào tạo đội ngũ quản lý kế thừa nhằm ổn định nguồn nhân lực đáp ứng chiến lược phát triển kinh doanh của công ty trong thời gian tới.

Trên đây là báo cáo về kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2018 và phương hướng hoạt động năm 2019. Kính trình Quý Cổ đông xem xét thông qua.

Trân trọng./.

Bình Dương, ngày 01 tháng 4 năm 2019

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

Giang Quốc Dũng

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2018 VÀ KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2019

A. BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2018

I. KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2018

Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/04/2018 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam (VNTT) đã thông qua kế hoạch hoạt động kinh doanh năm 2018 của Công ty với các chỉ tiêu cụ thể như sau:

1. Tổng Doanh thu 267,50 tỷ đồng
2. Tổng Chi phí 213,50 tỷ đồng
3. Lợi nhuận trước thuế 54,00 tỷ đồng
4. Lợi nhuận sau thuế 43,20 tỷ đồng

Kết quả thực hiện năm 2018

1. Tổng Doanh thu 283,44 tỷ đồng, đạt 106 % so với kế hoạch
2. Tổng Chi phí 219,73 tỷ đồng, đạt 103 % so với kế hoạch
3. Lợi nhuận trước thuế 63,71 tỷ đồng, đạt 118 % so với kế hoạch
4. Lợi nhuận sau thuế 50,56 tỷ đồng, đạt 117 % so với kế hoạch

ĐVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	TH năm 2017	KH năm 2018	TH năm 2018	Tỷ lệ TH 2018 so với TH 2017	Tỷ lệ TH 2018 so với KH 2018
1	**Doanh thu**	**213,050**	**265,500**	**264,295**	**124.1%**	**99.5%**
a	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	207,892	260,500	258,899	124.5%	99.4%
	Dịch vụ viễn thông	*69,225*	*82,000*	*89,953*	*129.9%*	*109.7%*
	Dịch vụ Datacenter	*23,474*	*55,000*	*36,209*	*154.3%*	*65.8%*
	Dự án viễn thông-CNTT và bán lẻ	*24,285*	*24,500*	*38,989*	*160.5%*	*159.1%*
	Điện hạ tầng	*57,795*	*65,000*	*61,675*	*106.7%*	*94.9%*
	Cơ điện (M&E)	*33,113*	*34,000*	*32,073*	*96.9%*	*94.3%*
b	Doanh thu hoạt động tài chính	5,158	*5,000*	5,396	104.6%	107.9%
2	**Chi phí**	**177,652**	**212,500**	**219,640**	**123.6%**	**103.4%**
a	Giá vốn hàng bán	156,117	181,000	191,085	122.4%	105.6%
b	Chi phí bán hàng + chi phí quản lý	23,812	27,000	23,689	99.5%	87.7%
c	Chi phí tài chính	(2,277)	4,500	4,866	-	108.1%
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*4,969*	*4,420*	*6,072*	122.2%	137.4%

	Dự phòng giảm giá cổ phiếu	*(7,252)*	-	*(1,225)*	16.9%	-
3	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh**	**35,397**	**53,000**	**44,655**	**126.2%**	**84.3%**
4	**Lợi nhuận khác**	**2,502**	**1,000**	**19,057**	**761.7%**	**1905.7%**
a	Thu nhập khác	2,560	2,000	19,150	748.0%	957.5%
b	Chi phí khác	58	1,000	93	160.3%	9.3%
5	**Tổng lợi nhuận trước thuế**	**37,900**	**54,000**	**63,712**	**168.1%**	**118.0%**
6	**Thuế thu nhập doanh nghiệp**	**6,476**	**10,800**	**13,148**	**203.1%**	**121.7%**
7	**Tổng lợi nhuận sau thuế**	**31,424**	**43,200**	**50,564**	**160.9%**	**117.0%**

Ghi chú:

- *Thu nhập khác năm 2018 chủ yếu đạt được từ phần hoàn nhập chi phí do được miễn giảm tiền thuê nhà xưởng với đối tác Mapletree từ tháng 4/2015 đến 3/2018 là **17,6** tỷ đồng.*
  - *Từ tháng 4/2018 đến 12/2018 được miễm giảm (không ghi nhận chi phí) tiếp 4,8 tỷ (chưa bao gồm VAT).*
  - *Từ tháng 1/2019 đến 9/2020 tiếp tục được miễm giảm 11,1 tỷ (chưa bao gồm VAT).*
- *Trong chi phí tài chính có hoàn nhập dự phòng giảm giá cổ phiếu đầu tư 1,2 tỷ (120đ/CP của khoản đầu tư 4,9 triệu cổ phiếu TDC - giá tại thời điểm cuối năm 2017: 7.380 đ/CP - cuối năm 2018: 7.630 đ/cp).*

Biểu đồ Doanh thu/Chi phí/Lợi nhuận
(Triệu đồng)

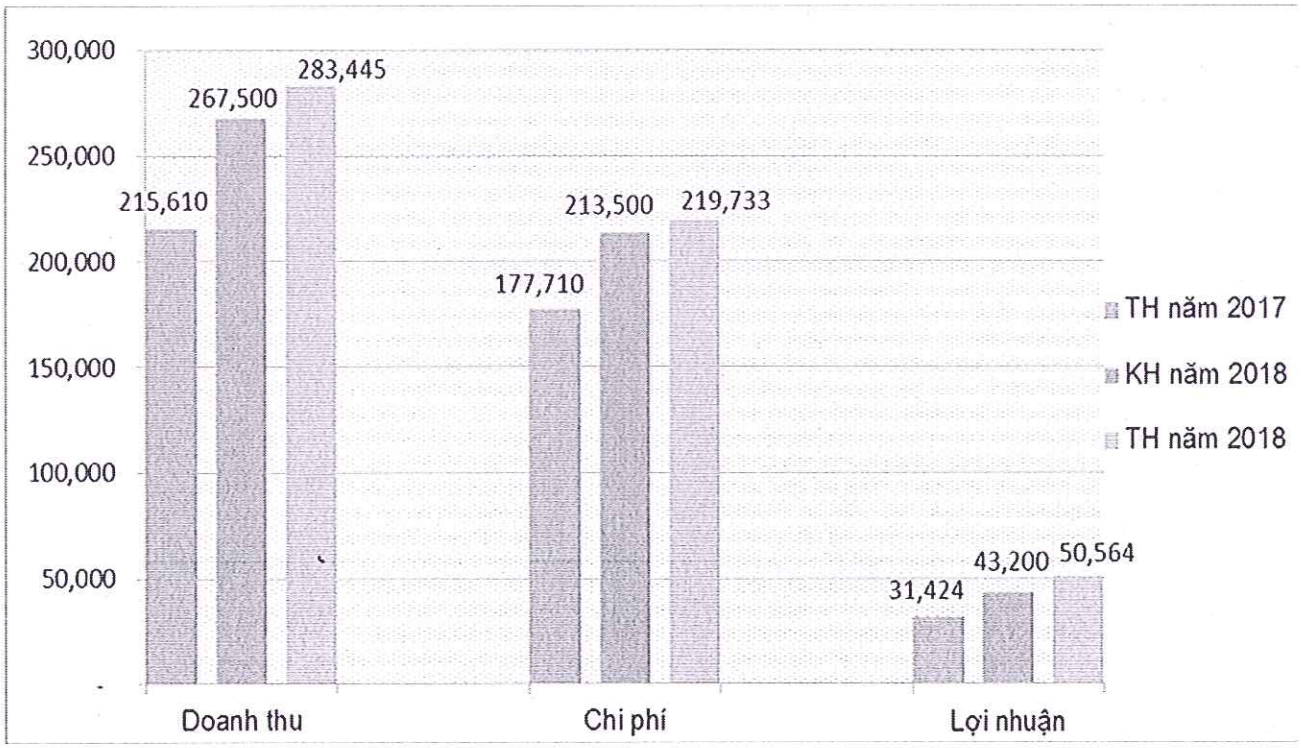

Cơ cấu Doanh thu các lĩnh vực chính năm 2018
(Triệu đồng)

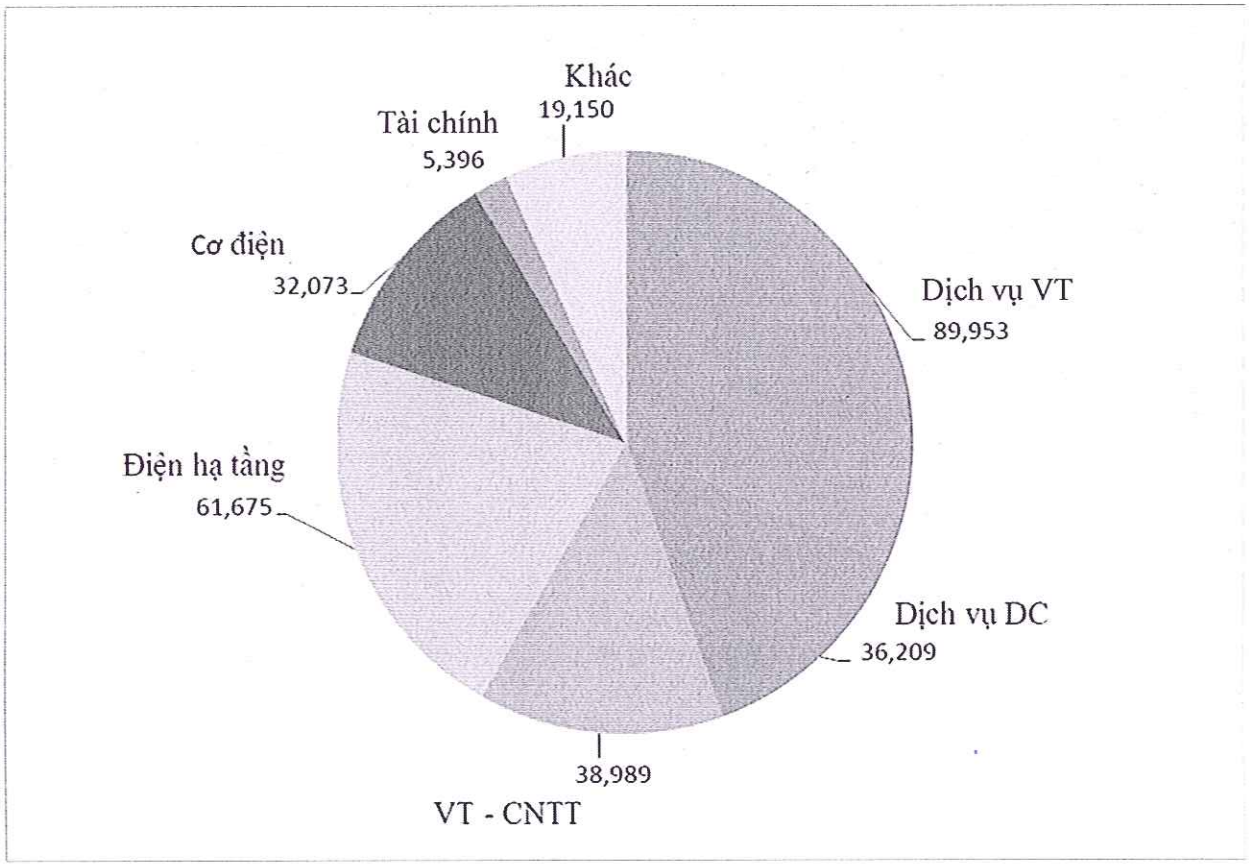

▪ Dịch vụ VT ▪ Dịch vụ DC ▪ Điện Hạ tầng ▪ VT -CNTT ▪ Cơ điện ▪ Tài chính ▪ Khác

II. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH:

1. Bảng cân đối tài chính tóm tắt:

TÀI SẢN	Năm 2017	Năm 2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**179.604.144.076**	**190,273,259,005**
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	3.296.340.559	3,490,485,779
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	130.277.815.287	135,788,793,790
4. Hàng tồn kho	45.686.591.527	50,319,556,345
5. Tài sản ngắn hạn khác	343.396.703	674,423,091
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**177.018.395.950**	**213,409,001,693**
1. Các khoản phải thu dài hạn	339.527.720	56,738,215
2. Tài sản cố định	121.475.657.804	159,094,697,858
Trong đó: Tài sản cố định hữu hình	*120.902.327.055*	*154,731,647,831*
+ Nguyên giá	*184,916,136,453*	*234,336,188,365*

+ Hao mòn lũy kế	*(64,013,809,398)*	*(79,604,540,534)*
Tài sản cố định vô hình	*573.330.749*	*4.363.050.027*
+ Nguyên giá	*8.114.487.917*	*12.033.973.609*
+ Hao mòn lũy kế	*(7.541.157.168)*	*(7.670.923.582)*
3. Bất động sản đầu tư	-	-
4. Tài sản dở dang dài hạn	7.028.132.698	4,263,063,806
5. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	36.162.000.000	37,387,000,000
6. Tài sản dài hạn khác	12.013.077.728	12,607,501,814
Trong đó: Chi phí trả trước dài hạn	*12.013.077.728*	*12,607,501,814*
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**356.622.540.026**	**403,682,260,698**
NGUỒN VỐN	**Năm 2017**	**Năm 2018**
A. NỢ PHẢI TRẢ	**165.591.788.216**	**162,095,876,622**
1. Nợ ngắn hạn	163.162.658.144	158,849,918,903
2. Nợ dài hạn	2.429.130.072	3,245,957,719
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**191.030.751.810**	**241,586,384,076**
1. Vốn chủ sở hữu	191.030.751.810	241,586,384,076
Trong đó:		
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	*244.850.000.000*	*244,850,000,000*
+ Quỹ đầu tư phát triển	*1.925.589.113*	*1.925.589.113*
+ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	*439.285.060*	*439.285.060*
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	*(56.184.122.363)*	*(5,628,490,097)*
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**356.622.540.026**	**403,682,260,698**

III. CƠ CẤU TỔ CHỨC, NHÂN SỰ VÀ LAO ĐỘNG TIỀN LƯƠNG

1. Cơ cấu phòng ban:

Nhìn chung, cơ cấu tổ chức các Phòng ban Công ty đang được cải tiến theo hướng tinh gọn và giảm thiểu các vị trí quản lý. Quy mô công việc luôn mở rộng theo xu hướng phát triển Công ty nhưng vẫn hạn chế việc tăng nhân sự. Cán bộ quản lý được phát huy khả năng thông qua hình thức kiêm nhiệm.

Phòng ban/Trung tâm	Số lao động Năm 2017	Số lao động Năm 2018	Tỷ lệ
Ban Điều Hành	4	4	100%
Phòng Cơ Điện (M&E)	46	41	89%

Phòng Điện Hạ Tầng	52	58	112%
Phòng Dự Án	35	32	91%
Phòng Hành chính Nhân sự	17	18	106%
Phòng Kinh Doanh	28	35	125%
Phòng Quản Lý Tài Chính	11	7	64%
Phòng Kế Hoạch - Mua Hàng	6	13	217%
Phòng Quản Trị DC	13	11	85%
Phòng Vận Hành DC	10	13	130%
Phòng Kỹ Thuật Viễn Thông	31	39	126%
Văn phòng Đại diện Hải Phòng	4	4	100%
Văn phòng Đại diện Quảng Ngãi	5	4	80%
Văn phòng Đại diện Nghệ An	3	3	100%
Tổ trợ lý	3	3	100%
Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển.		10	
TỔNG CỘNG	**268**	**295**	**110%**

(Trong đó, số lao động nữ là 47 nhân viên, chiếm 16% tổng số lao động)

Nhân sự biến động do tăng định biên tại các Bộ phận: Kế hoạch – Mua hàng, VHDC, KTVT, ĐHT, Kinh doanh và thành lập mới Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển (R&D). Lao động tại công ty đều có trình độ chuyên môn đáp ứng theo yêu cầu công việc theo từng vị trí tuyển dụng.

2. Lao động, tiền lương:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2017	Năm 2018	Tỷ lệ
+ Tổng số lao động cuối năm	Người	268	295	110%
+ Số lao động bình quân	Người	268	279	104%
+ Lương bình quân tháng	Đồng/người	8,400,000	9,200,000	109%
+ Thu nhập bình quân tháng	Đồng/người	10,400,000	12,000,000	115%

Tổng quỹ lương + thưởng tăng 19.7% so với cùng kỳ năm trước trong đó:

- Quỹ lương tăng do :
  - Tăng nhân sự.
  - Tăng lương cho phù hợp mức lương thị trường, kiêm nhiệm thêm công việc do giảm nhân sự, nhân sự chưa được tăng lương trong thời gian 02 năm .
  - Áp dụng lương khoán .
- Quỹ thưởng tăng do:

- Mức thưởng tăng cụ thể: 4.5 tháng lương đối với nhân viên (Tăng thêm 01 tháng lương so với cùng kỳ năm 2017) và thưởng 04 tháng lương đối với cấp quản lý (tăng thêm 1.5 tháng lương so với cùng kỳ năm 2017).
- Ngoài ra, cơ chế thưởng theo chính sách bán hàng cũng đã được áp dụng chi thưởng cho các bộ phận Kinh doanh, M&E, Kỹ thuật viễn thông, Quản trị DC,.
- Thu nhập bình quân 12.000.000/người (bao gồm cả Lương & Thưởng).

3. Phân loại nguồn nhân lực:

Theo trình độ, bằng cấp:

Trình độ, bằng cấp	Số lao động	Tỷ lệ (%)
Trên đại học (1 tiến sĩ và 5 thạc sĩ)	7	2,37%
Đại Học	121	41,02%
Cao đẳng	42	14,24%
Trung cấp	42	14,24%
Chứng chỉ nghề	33	11,19%
Lao động phổ thông	50	16,95%
Tổng cộng	**295**	**100,0%**

(Trong đó, số lao động phổ thông chủ yếu làm việc phục vụ cho các dự án thi công hạ tầng điện, hạ tầng viễn thông như đào đất, lắp đặt ống cáp ngoại vi, kéo cáp...)

Theo độ tuổi:

Độ tuổi NLĐ	Số lao động	Tỷ lệ
Từ 18 - 30	142	48.14%
Từ 31 - 40	107	36.27%
Từ 41 - 50	36	12.20%
Từ 51 - 60	9	3.05%
Từ 61 - 65	1	0.34%
Tổng cộng	**295**	**100.0%**

(Độ tuổi lao động bình quân: 32 tuổi)

Theo thâm niên:

Số năm làm việc	Số lượng nhân viên	Tỷ lệ
Trên 5 năm	57	19.32%
Từ 2 đến 5 năm	140	47.46%
Dưới 2 năm	98	33.22%
Tổng cộng	**295**	**100.0%**

(Số thâm niên bình quân: 03 năm)

4. Đánh giá chung về công tác tổ chức:

a. Khen thưởng:

- VNTT đã ban hành chính sách thi đua khen thưởng Công ty, với các hình thức thi đua khen thưởng gồm: Khen thưởng định kỳ theo bình xét cuối năm; Khen thưởng đột xuất cho cá nhân/tập thể có thành tích xuất sắc vượt trội; Khen thưởng cấp Tỉnh/TW theo quy định khen thưởng tỉnh Bình Dương.

b. Hệ thống ISO

- **ISO 9001**: Đã hoàn thành đánh giá và được cấp chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015 vào ngày 09/02/2018.
- **ISO 27001**: Đã hoàn thành đánh giá và được cấp chứng nhận hệ thống quản lý ATTT ISO/IEC 27001:2013 vào ngày 18/07/2018.
- Năm 2019 sẽ tiếp tục xây dựng hệ thống quản lý dịch vụ CNTT (ISO/IEC 20000:2011) để nâng cao hình ảnh và thương các sản phẩm dịch vụ của VNTT.

c. Các hoạt động khác (5S, KPI, Đánh giá nội bộ).

- VNTT tiếp tục duy trì và liên tục cải tiến các hoạt động 5S, KPI, đánh giá nội bộ để hoàn thiện hệ thống quản trị chất lượng .

d. Đào tạo

- Tổng số khóa đào tạo: 50 khóa (từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018). Trong đó tập trung đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ, đào tạo về kỹ năng quản lý, ngoại ngữ …
- Ngoài ra VNTT còn tập trung cử CB NV tham dự chương trình đào tạo thạc sĩ của Đại học Chung Hua (Đài Loan).

IV. VỀ HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC VÀ ĐẦU TƯ:

- Tình hình hợp tác kinh doanh Dịch vụ Viễn thông - CNTT với VNPT Bình Dương tiếp tục phát huy hiệu quả và duy trì tốc độ tăng trưởng khách hàng ổn định. Tính đến hết tháng 12/2018, tổng số thuê bao đã triển khai theo hợp đồng hợp tác với VTBD là 7,259 thuê bao với tổng mức doanh thu trong năm 2018 đạt hơn 9,7 tỷ đồng.
- Để đảm bảo cung cấp dịch vụ cho khách hàng với chất lượng tốt nhất, tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Viễn thông cũng như chất lượng dịch vụ. Trong năm 2018, Công ty VNTT cũng đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) với NTT Vietnam Corporation (Nhật Bản) trong việc đầu tư, khai thác kinh doanh dịch vụ viễn thông tại Việt Nam.
- Đầu tư mở rộng Data Center, đầu tư hạ tầng và một số tuyến cáp trục kết nối các khu để phục vụ cho việc triển khai cung cấp dịch vụ cho khách hàng tại các KCN do Becamex và VSIP làm chủ đầu tư tại Bình Dương và các văn phòng đại diện của VNTT tại Quảng Ngãi, Hải Phòng, Nghệ An.
- Xây dựng POP Nghệ An và POP Hải Phòng đáp ứng việc cung cấp dịch vụ cho các nhà đầu tư và các khu dân cư hoạt động và sinh sống trong KCN VSIP Nghệ An, Quảng Ngãi.
- Mua phương tiện trang bị cho các bộ phận để thi công các dự án, vận chuyển vật tư và xử lý sự cố của dịch vụ viễn thông tại Bình Dương.

B. KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2019

I. CÁC CHỈ TIÊU KINH DOANH NĂM 2019

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Tỷ lệ % KH/TH
I	**KẾT QUẢ KINH DOANH**			
1	**Tổng doanh thu**	264,295	266,500	100.8%
a	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	258,899	261,000	100.8%

b	Doanh thu hoạt động tài chính	5,396	5,500	101.9%
2	**Tổng chi phí**	219,640	238,800	108.7%
a	Giá vốn hàng bán	191,085	200,800	105.0%
b	Chi phí bán hàng + Chi phí quản lý	23,689	32,500	137.1%
c	Chi phí tài chính	4,866	5,500	113.0%
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*6,072*	*5,400*	88.9%
	Hoàn nhập dự phòng giảm giá cổ phiếu TDC	*(1,225)*		-
3	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	44,655	27,700	62.0%
4	**Lợi nhuận khác**	19,057	70,000	367.3%
a	Thu nhập khác (Doanh thu khác)	19,150	70,500	368.1%
b	Chi phí khác	93	500	537.6%
5	**Tổng lợi nhuận trước thuế**	63,712	97,700	153.3%
6	**Thuế thu nhập doanh nghiệp**	13,148	19,700	149.8%
7	**Lợi nhuận sau thuế**	50,564	78,000	154.2%

Ghi chú:

Thu nhập khác kế hoạch năm 2019, trong đó có khoản chuyển nhượng quyền khai thác 5.861 thuê bao FTTH cho tập đoàn viễn thông Nhật Bản NTT theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là 3 triệu USD, tương đương 69 tỷ (chưa VAT).

Kế hoạch Doanh thu/Lãi gộp các lĩnh vực kinh doanh chính:

STT	Lĩnh vực kinh doanh	Thực hiện năm 2018		Kế hoạch năm 2019		Tỷ lệ (%) KH2019/TH2018	
		DT	Lãi gộp	DT	Lãi gộp	DT	Lãi gộp
1	Dịch vụ viễn thông	89,953	41,028	98,000	45,000	108.95%	109.68%
2	Dịch vụ Datacenter	36,209	10,284	30,000	3,500	82.85%	34.03%
3	Dự án VT-CNTT	38,989	1,977	30,000	1,700	76.94%	85.99%
4	Điện hạ tầng	61,675	11,202	65,000	8,000	105.39%	71.42%
5	Cơ điện (M&E)	32,073	3,323	38,000	2,000	118.48%	60.19%
	TỔNG CỘNG	**258,899**	**67,814**	**261,000**	**60,200**	**100.81%**	**88.77%**

- Trên cơ sở thận trọng, đánh giá tình hình việc trúng thầu các dự án thi công công trình trong năm 2019 sẽ tiếp tục gặp khó khăn và gặp phải sự cạnh tranh gay gắt từ các đơn vị cùng ngành nên dự báo giá thắng thầu sẽ tiếp tục giảm, đồng nghĩa với mảng kinh doanh này tỷ suất lợi nhuận gộp sẽ không được cao như các năm trước.
- Đối với mảng dịch vụ Data center do đầu năm 2019 hoàn thành việc cải tạo nâng cấp, mở rộng hệ thống đưa vào vận hành với giá trị gần 35 tỷ đã làm cho chi phí khấu hao từ năm 2019 mỗi năm tăng thêm 5 tỷ. Vì vậy kế hoạch 2019 tỷ suất lợi nhuận gộp sẽ bị

giảm đáng kể so với năm 2018, cụ thể năm 2018 đạt 28.4% nhưng kế hoạch 2019 dự đoán chỉ đạt 11.7%.

- Riêng mảng kinh doanh dịch vụ viễn thông chủ lực của Công ty hy vọng năm 2019 sẽ tiếp đà tăng trưởng ổn định cả về doanh thu và lãi gộp khoản 10% so với năm 2018.

II. ĐỊNH HƯỚNG - KẾ HOẠCH NĂM 2019:

- Để đáp ứng yêu cầu mới, cụ thể bám sát các mục tiêu hoạt động của Tổng công ty Becamex và các đơn vị thành viên, VNTT đã thành lập Trung tâm nghiên cứu và phát triển (R&D) vào cuối năm 2018. Đến nay Trung tâm R&D có 10 kỹ sư và thạc sỹ chuyên ngành CNTT, Tự động hóa. Mục tiêu của Trung tâm R&D:
  - Nghiên cứu, lập trình các phần mềm ứng dụng cho hoạt động nội bộ trong các lĩnh vực DC, Viễn thông,…
  - Tạo cầu nối quan hệ với các trường Đại học tại Bình Dương và TP.HCM để tìm kiếm, tuyển dụng các sinh viên chuyên ngành CNTT, viễn thông, tự động hóa,…để bổ sung nguồn lực cho VNTT trong thời gian tới.
  - Phối hợp với EIU triển khai các đề tài nghiên cứu, ứng dụng vào thực tế.
  - Trong năm 2019, Trung tâm R&D sẽ bước đầu có doanh thu từ các sản phẩm phần mềm, sản phẩm nghiên cứu - ứng dụng.
- Đào tạo nguồn nhân lực: Nhằm nâng cao chất lượng NNL, công ty đã phối hợp với các đối tác lớn (NTT, Sisco, EIU,…) tiến hành bồi dưỡng nghiệp vụ, đào tạo trong và ngoài nước trong năm 2019.
- Tiếp tục đầu tư, mở rộng các trung tâm giao dịch tại các dự án của Becamex/VSIP tại Bình Dương và các Tỉnh thành khác, hợp tác chặt chẽ với các đối tác lớn như VNPT, NTT để tăng số lượng thuê bao trong năm 2019 từ 20-30% so với năm 2018.
- Tiếp tục đầu tư hoàn thiện hệ thống hạ tầng, cổng bể để cung cấp dịch vụ cho khách hàng (phấn đấu rút ngắn thời gian khi khách hàng có yêu cầu sử dụng dịch vụ đến khi triển khai lắp đặt dịch vụ tối đa không quá 03 ngày, tiếp nhận và xử lý sự cố nhanh trong vòng 24h) theo đúng cam kết theo hợp đồng BCC " chất lượng Nhật Bản".
- Phối hợp chặt chẽ với đối tác NTT để nghiên cứu tính khả thi xây dựng DC thứ hai.
- Hoàn thành xây dựng chính sách lương, thưởng và khoán theo hiệu quả công việc của từng cá nhân, phòng ban, BP theo các chỉ tiêu doanh thu, lãi gộp và KPI của VNTT.
- Về vấn đề cổ tức và trích lập các quỹ năm 2019:
  - Lãi sau thuế năm 2018 theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán đạt 50.6 tỷ đồng trong khi lỗ lũy kế đầu năm 2018 còn 56.3 tỷ đồng và theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ năm 2018 lợi nhuận sau thuế năm 2018 sẽ được dùng để bù đắp lỗ các từ các năm trước.
  - Theo kế hoạch 2019, lãi sau thuế của VNTT là 78 tỷ đồng sẽ được phân phối như sau:

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tỷ lệ trích	Số tiền
1	Lợi nhuận sau thuế		78,000
2	Bù lỗ lũy kế các năm trước		5,628
3	Quỹ đầu tư phát triển	20%	15,600
4	Quỹ khen thưởng – phúc lợi	5%	3,900
5	Quỹ phát triển KH-CN	10%	7,800
6	Thù lao HĐQT + BKS	1%	780
7	Khen thưởng Ban Điều hành	1%	780
8	**Chia cổ tức 15%/VĐL**		**36,727**
9	Lợi nhuận còn lại chuyển năm sau		6,785

Trên đây là báo cáo về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2018 và kế hoạch kinh doanh năm 2019. Kính trình HĐQT công ty xem xét đánh giá và đưa ra các định hướng chỉ đạo để hỗ trợ Công ty hoạt động đạt được nhiều kết quả tốt hơn và phát triển bền vững./.

Trân trọng,

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

Giang Quốc Dũng

Nơi nhận:
- *HĐQT;*
- *Ban TGĐ;*
- *Lưu TK.HĐQT.*

CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VN
VNTT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 01 tháng 4 năm 2019

BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT VỀ TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2018

(Trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019)

Căn cứ vào luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ nhiệm vụ và quyền hạn của Ban kiểm soát đã được quy định trong Điều lệ Công ty cổ phần Công nghệ và Truyền thông Việt Nam;

Căn cứ vào báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty cổ phần Công nghệ và Truyền thông Việt Nam đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C;

Ban kiểm soát chúng tôi xin báo cáo trước quý vị cổ đông tình hình và kết quả hoạt động của Ban kiểm soát năm 2018, cụ thể như sau:

I. Hoạt động của Ban kiểm soát

Ban kiểm soát công ty CP Công nghệ và Truyền thông Việt Nam gồm 3 thành viên:

- Võ Thị Thanh Hương - Trưởng Ban kiểm soát
- Nguyễn Thị Thanh Nhàn – Thành viên BKS
- Nguyễn Thị Thuỳ Dương – Thành viên BKS

Trong năm, Ban kiểm soát đã thực hiện các hoạt động như sau:

- Kiểm tra giám sát thực hiện nghị quyết Hội đồng quản trị, thực hiện nghị quyết của Đại hội Cổ đông.
- Kiểm tra giám sát việc tổ chức điều hành của Ban giám đốc.
- Kiểm tra Báo cáo tài chính năm của Công ty và báo cáo kiểm toán.

II. Kết quả kiểm tra của Ban kiểm soát

1. Đánh giá hoạt động của HĐQT

Hội đồng quản trị Công ty CP Công ty cổ phần Công nghệ và Truyền thông Việt Nam gồm 4 thành viên. Trong năm 2018, Hội đồng quản trị đã triển khai thực hiện Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông, tiến hành 05 phiên họp và ban hành 05 Nghị quyết đúng chức năng nhiệm vụ với các nội dung chính như sau:

Stt	BB/Nghị quyết	Ngày họp	Nội dung chính	Tình hình thực hiện
1	01/2018/BB-HĐQT 01/2018/NQ-HĐQT	05/2/2018	- Thống nhất thông qua báo cáo Kết quả HĐKD năm 2017 (chưa kiểm toán), kế hoạch HĐKD năm 2018. - Thống nhất chọn thời gian, địa điểm tổ chức ĐHĐCĐ TN 2018 và ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông tham dự ĐHĐCĐ TN 2018.	Đã thực hiện
2	02/2018/BB-HĐQT 02/2018/NQ-HĐQT	11/4/2018	- Thống nhất thông qua báo cáo Kết quả HĐKD năm 2017 (đã kiểm toán), kế hoạch HĐKD năm 2018. Thông qua nội dung các tờ trình tại ĐHĐCĐ TN 2018.	Đã thực hiện
3	03/2018/BB-HĐQT 03/2018/NQ-HĐQT	13/6/2018	- Thống nhất thông qua chủ trương ký hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty VNTT và Công ty NTT Việt Nam (NTTV). - Thông qua Quy chế Công bố thông tin.	Đã thực hiện
4	04/2018/BB-HĐQT 04/2018/NQ-HĐQT	19/9/2018	- HĐQT chấp thuận cho Công ty VNTT vay vốn ngắn, trung dài hạn, bảo lãnh, mở L/C và các hình thức cấp tín dụng khác tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên và đầu tư vào các dự án của Công ty. Ủy quyền cho Ông Giang Quốc Dũng – Chủ tịch HĐQT kiêm TGĐ ký kết các hợp đồng thế chấp, cầm cố … quy định tại Nghị quyết này.	Đã thực hiện
5	05/2018/BB-HĐQT 05/2018/NQ-HĐQT	20/12/2018	- Thống nhất thông qua báo cáo kết quả HĐKD 9 tháng đầu năm 2018 và KQKD ước thực hiện năm 2018; Kế hoạch hoạt động kinh doanh năm 2018. - Thống nhất ủy quyền cho Chủ tịch	Đang thực hiện

			HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty VNTT thực hiện giao dịch bán 4.900.000 cổ phiếu của TDC với mức giá không thấp hơn 10.000 đồng/cổ phiếu. - Thống nhất thông qua chủ trương sắp xếp lại Phòng Kinh doanh của Công ty và ủy quyền cho Chủ tịch HĐQT bổ nhiệm các chức danh quản lý của Phòng Kinh doanh trên cơ sở đề xuất của Tổng Giám đốc. - Thống nhất thông qua chủ trương thành lập Trung tâm R&D của Công ty và ủy quyền cho Chủ tịch HĐQT bổ nhiệm các chức danh quản lý của Trung tâm R&D trên cơ sở đề xuất của Tổng Giám đốc.	

2. Đánh giá hoạt động của Ban Tổng giám đốc:

a/ Tình hình thực hiện kế hoạch SXKD năm 2018:

Chỉ tiêu	TH năm 2017	Năm 2018		So với cùng kỳ	So với kế hoạch
		Kế hoạch	Thực hiện		
Doanh thu (tr.đ)	**215.611**	**267.500**	**283.446**	*131,5%*	*106 %*
Lợi nhuận trước thuế (tr.đ)	**37.900**	**54.000**	**63.712**	*168,1%*	*118 %*
LN sau thuế (tr.đ)	**31.424**	**43.200**	**50.564**	*160,9%*	*117 %*
Lỗ lũy kế (tr.đ)	**56.184**		**5.628**		

Tổng doanh thu thực hiện năm 2018 của Công ty là 283.446 triệu đồng, đạt 106% so với kế hoạch kinh doanh do Đại hội đồng cổ đông thông qua, tăng 31,5% so với cùng kỳ năm 2017. Các khoản chi phí như giá vốn, chi phí tài chính, chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp duy trì, không có biến động lớn. Theo đó, khoản thu nhập khác từ việc miễn trừ tiền thuê văn phòng Data Center từ tháng 04/2015 đến tháng 03/2018 là 17.616 triệu đồng giúp cho công ty đạt mức lợi nhuận trước thuế là 63.712 triệu đồng, tăng 18% so với chỉ tiêu kế hoạch, lỗ lũy kế giảm còn 5.628 triệu đồng.

Tổng khoản chi phí khác liên quan đến vấn đề về thuế (Vd: tiền phạt chậm nộp thuế TNCN, TNDN, truy thu thuế TNCN, phạt kê khai sai thuế TNCN,...) là 93 triệu đồng, công ty cần lưu ý cải thiện vấn về kê khai và nộp thuế đúng hạn.

b/ Tình hình tài chính:

Tình hình tài chính của công ty được đánh giá qua một số chỉ tiêu cơ bản sau:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 31/12/2017
1	**Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn**			
1.1	Cơ cấu tài sản NH = Tài sản NH/Tổng tài sản	%	47,13%	50,36%
1.2	Cơ cấu tài sản DH = Tài sản DH/Tổng tài sản	%	52,87%	49,64%
1.2	Cơ cấu vốn nợ = Nợ phải trả/Vốn CSH	%	67,10%	86,68%
1.3	Cơ cấu nguồn vốn = Vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	59,85%	53,57%
2	**Khả năng thanh toán**			
2.1	Khả năng T/Toán Tổng quát = Tổng TS/Nợ phải trả	Lần	2,49	2,15
2.2	Khả năng T/Toán NH = TSLĐ/Nợ NH	Lần	1,20	1,10
2.3	Khả năng TT nhanh = (TSNH-Hàng TK)/Nợ NH	Lần	0,88	0,82
2.4	H/Số TT tức thì = Tiền & T/Đương tiền/Nợ NH	Lần	0,02	0,02
3	**Hệ số khả năng sinh lời**			
3.1	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn CSH (ROE)	%	20,93%	16,45%
3.2	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn Điều lệ	%	20,65%	12,83%
3.3	Lãi cơ bản trên CP= LNST/CP thực góp	Vnd /CP	2.065	1.283

3. Kết quả thẩm định báo cáo tài chính năm 2018

Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty được lập theo đúng chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Ban kiểm soát thống nhất số liệu báo cáo về tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018 cũng như báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty mà Hội đồng quản trị đã đệ trình trước Đại hội cổ đông. Các báo cáo trên đã phản ánh chính xác, trung thực về tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như tình hình tài chính của Công ty trong năm 2018.

4. Đánh giá sự phối hợp giữa Ban kiểm soát với Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Trong thời gian qua, Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các phòng ban Công ty đã cung cấp cho Ban kiểm soát thông tin tài liệu, các báo cáo một cách kịp thời, tạo điều kiện để Ban kiểm soát hoàn thành nhiệm vụ. Ban kiểm soát được mời tham dự một số cuộc họp của Hội đồng quản trị.

5. Kiến nghị và Kết luận

Trong năm 2018, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty đã nỗ lực rất lớn trong thúc đẩy và phát triển sản xuất kinh doanh, hoàn thành vượt mức kế hoạch doanh thu 6% và kế hoạch lợi nhuận sau thuế 17%, góp phần giảm lỗ luỹ kế của Công ty

còn 5.628 triệu đồng. So với cùng kỳ năm 2017, doanh thu và lợi nhuận của công ty đều có mức tăng trưởng tốt.

Bên cạnh việc tiếp tục phát triển mảng kinh doanh dịch vụ viễn thông, công ty cần tăng cường hiệu quả hoạt động trong xây dựng hạ tầng viễn thông-CNTT, điện, M&E, tận dụng nguồn lực từ các đối tác chiến lược, theo dõi đảm bảo việc thực hiện Giấy phép Cung cấp dịch vụ viễn thông, Giấy phép Thiết lập mạng viễn thông công cộng, hợp đồng hợp tác kinh doanh với công ty NTTV, công tác kê khai và nộp thuế.

Trên đây là nội dung báo cáo của Ban kiểm soát, kính trình Đại hội đồng cổ đông.

TM.BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN

VÕ THỊ THANH HƯƠNG

Nơi nhận:
- Thành viên HĐQT;
- TGĐ VNTT;
- KTT VNTT;
- Thành viên BKS.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 01/TTr-HĐQT	*Bình Dương, ngày 01 tháng 4 năm 2019*

TỜ TRÌNH

V/v Thông qua Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2018.

Kính gửi : **ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG - Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam (VNTT)**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2015;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty VNTT đã được sửa đổi và thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 12/4/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 Công ty VNTT ngày 12/4/2018;

Căn cứ vào Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty VNTT đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C,

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C như sau:

1. Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018:

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2018	Thực hiện năm 2018	% TH 2018/ KH 2018
1	Tổng doanh thu	267,500	283,445	106%
2	Tổng chi phí	213,500	219,733	103%
3	Lợi nhuận trước thuế	54,000	63,712	118%
4	Lợi nhuận sau thuế	43,200	50,564	117%

2. Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2018 *(đính kèm trong Tài liệu ĐHĐCĐ)*

Trân trọng kính trình!

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

Giang Quốc Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 02/TTr-HĐQT	*Bình Dương, ngày 01 tháng 4 năm 2019*

TỜ TRÌNH

V/v Thông qua Kế hoạch kinh doanh năm 2019;
Phân phối lợi nhuận năm 2018 và Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2019.

Kính gửi : **ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG -**
Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam (VNTT)

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2015;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty VNTT đã được sửa đổi và thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 12/4/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 Công ty VNTT ngày 12/4/2018,

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua Kế hoạch kinh doanh năm 2019; Phân phối lợi nhuận năm 2018 và Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2019 với các nôi dung như sau:

1. Các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2019:

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch năm 2019	% KH 2019/ TH 2018
1	Tổng doanh thu, thu nhập khác	283,445	337,000	118.9%
2	Tổng chi phí	219,733	239,300	108.9%
3	Lợi nhuận trước thuế	63,712	97,700	153.3%
4	Lợi nhuận sau thuế	50,564	78,000	154.3%

2. Phân phối lợi nhuận năm 2018 và Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2019

a. Phân phối lợi nhuận năm 2018: Theo Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ của ĐHĐCĐ thường niên năm 2018 và báo cáo tài chính được kiểm toán năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh Công ty lỗ lũy kế từ các năm trước còn lại là 56,323 triệu đồng, do đó toàn bộ lợi nhuận sau thuế năm 2018 là 50,695 triệu đồng sẽ được dùng để bù đắp lỗ lũy kế.

b. Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2019:

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tỷ lệ trích	Số tiền
1	Lợi nhuận sau thuế		78,000
2	Bù lỗ lũy kế các năm trước		5,628
3	Quỹ đầu tư phát triển	20%	15,600
4	Quỹ khen thưởng – phúc lợi	5%	3,900

5	Quỹ phát triển KH-CN	10%	7,800
6	Thù lao HĐQT + BKS	1%	780
7	Khen thưởng Ban Điều hành	1%	780
8	**Chia cổ tức 15%/VĐL**		**36,727**
9	Lợi nhuận còn lại chuyển năm sau		6,785

Trân trọng kính trình!

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

Giang Quốc Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN **CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 03/TTr-HĐQT	*Bình Dương, ngày 01 tháng 4 năm 2019*

TỜ TRÌNH

V/v Thông qua mức thực hiện chi trả thù lao HĐQT, BKS, Thư ký HĐQT năm 2018 và Kế hoạch chi trả thù lao năm 2019.

Kính gửi : **ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG -**
Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam (VNTT)

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2015;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty VNTT đã được sửa đổi và thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 12/4/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 Công ty VNTT ngày 12/4/2018;

Căn cứ kết quả kinh doanh năm tài chính 2018 đã được kiểm toán và kế hoạch kinh doanh năm 2019,

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua mức thực hiện chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị (HĐQT), Ban kiểm soát (BKS) và Thư ký HĐQT năm 2018 và Kế hoạch chi trả thù lao năm 2019 như sau:

1. **Thông qua mức chi trả thù lao HĐQT, BKS và Thư ký HĐQT năm 2018 như sau:**
   - Hội đồng quản trị: 5.000.000 đồng/tháng/thành viên
   - Ban kiểm soát:
     - Trưởng ban: 3.000.000 đồng/tháng
     - Thành viên BKS: 2.000.000 đồng/tháng
   - Thư ký HĐQT: 2.000.000 đồng/tháng
2. **Kế hoạch chi trả thù lao HĐQT, BKS và Thư ký HĐQT năm 2019 như sau:**
   - Theo kế hoạch kinh doanh năm 2019, thù lao của HĐQT, BKS và Thư ký HĐQT năm 2019 bằng 1% x Lợi nhuận sau thuế nhưng không quá 800.000.000 đồng.
   - Căn cứ vào số trích thực tế, Hội đồng quản trị sẽ quyết định mức chi trả cho từng thành viên.

Trân trọng kính trình!

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

Giang Quốc Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN **CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 04/TTr-HĐQT	*Bình Dương, ngày 01 tháng 4 năm 2019*

TỜ TRÌNH

V/v Lựa chọn Đơn vị kiểm toán độc lập để thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2019.

Kính gửi : ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG -
Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam (VNTT)

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2015;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty VNTT đã được sửa đổi và thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 12/4/2018,

Để thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty theo quy định của Pháp luật và Điều lệ công ty, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam kính trình Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua việc Ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn Đơn vị kiểm toán độc lập thuộc danh sách các Công ty đủ điều kiện kiểm toán do Ủy ban Chứng khoán nhà nước công bố hằng năm.

Trân trọng kính trình!

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

Giang Quốc Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 05/TTr-HĐQT	*Bình Dương, ngày 01 tháng 4 năm 2019*

TỜ TRÌNH

V/v Thông qua Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Kính gửi : **ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG -**
Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam (VNTT)

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2015;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty VNTT đã được sửa đổi và thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 12/4/2018,

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty VNTT và Công ty NTT Việt Nam, chi tiết như sau:

a. Mục tiêu hoạt động: Cung cấp dịch vụ truy nhập Internet và dịch vụ wifi đám mây
b. Tổng vốn đầu tư: 3.766.071.914.000 *(bằng chữ: ba nghìn bảy trăm sáu mươi sáu tỷ, không trăm bảy mươi mốt triệu, chín trăm mươi bốn nghìn Việt Nam đồng).*
c. Nguồn vốn đầu tư:

ĐVT: Đồng

STT	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ (%)
		VNĐ	Tương đương USD	
1	Công ty NTT Việt Nam	1.758.823.550.000	79.946.525	47
2	Công ty VNTT	2.007.248.364.000	91.238.562	53

d. Phân chia 50/50 doanh thu dịch vụ truy nhập internet và dịch vụ wifi đám mây.
e. Thời hạn thực hiện/hoạt động của dự án: Từ ngày có giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án "Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa VNTT-NTTV" (28/11/2018) đến ngày 31/12/2033 (15 năm).

Trân trọng kính trình!

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM
M.S.D.N: 3700861497 C.T.C.P
TP. THỦ DẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG

Giang Quốc Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN **CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 06/TTr-HĐQT	*Bình Dương, ngày 01 tháng 4 năm 2019*

TỜ TRÌNH

V/v Phê chuẩn Chủ tịch HĐQT kiêm nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc Công ty năm 2019

Kính gửi : **ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG -**
Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam (VNTT)

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2015;

Căn cứ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 về hướng dẫn quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty VNTT đã được sửa đổi và thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 12/4/2018,

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua việc phê chuẩn Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc Công ty năm 2019.

Trân trọng kính trình!

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

CÔNG TY CỔ PHẦN • CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

Giang Quốc Dũng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Hội đồng quản trị	2 - 3
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
4.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	6 - 9
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	10
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	11 - 12
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	13 - 37
8.	Phụ lục	38 - 41

****

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700861497 (số cũ 4603000463), đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 10 tháng 4 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính

Địa chỉ : 21 VSIP II, Đường số 1, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II, Phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

Điện thoại : (84 - 274) 3 635 201

Fax : (84 - 274) 3 635 200

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin và tích hợp hệ thống;
- Khảo sát, tư vấn các công trình: viễn thông, công nghệ thông tin và tự động; công trình điện, điện tử; công trình điện lạnh; công trình cấp thoát nước; công trình phòng cháy chữa cháy;
- Lắp đặt, bảo dưỡng hệ thống điện, hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống lò sưởi và điều hòa không khí, các công trình: viễn thông, công nghệ thông tin và tự động; công trình phòng cháy chữa cháy; công trình điện tử;
- Sản xuất, gia công, xuất khẩu phần mềm và mua bán các sản phẩm phần mềm;
- Sản xuất, lắp ráp, xuất nhập khẩu, bảo hành, bảo dưỡng và kinh doanh các thiết bị phục vụ ngành công nghệ thông tin, điện tử, tự động, viễn thông, thiết bị văn phòng và dân dụng;
- Đào tạo, cung cấp các dịch vụ tư vấn về chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin;
- Phân phối, đại lý kinh doanh hàng hóa và thiết bị: điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, vật liệu xây dựng, văn phòng và dân dụng.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày tái bổ nhiệm
Ông Giang Quốc Dũng	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Văn Hiệu	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Bá Thước	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2017
Ông Quảng Văn Viết Cương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2017

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Bà Võ Thị Thanh Hương	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Thanh Nhàn	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2017

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Giang Quốc Dũng	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2017
Ông Lê Xuân Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 8 năm 2009
Ông Lai Xuân Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2015

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Giang Quốc Dũng – Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc Công ty (tái bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2017).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị,

Giang Quốc Dũng
Chủ tịch

Ngày 22 tháng 3 năm 2019

BAKER TILLY A&C
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.
www.a-c.com.vn

Head Office 02 Truong Son St., Ward 2, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: 028. 3. 5472 972 Fax: 028. 3 5472 970 kttv@a-c.com.vn
Branch in Hanoi 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi
Tel: 024. 3 736 7879 Fax: 024. 3 736 7869 kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang Lot STH 06A.01, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City
Tel: 0258. 2 465 151 Fax: 0258. 2 465 806 kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City
Tel: 0292. 3 764 995 Fax: 0292. 3 764 996 kttv.ct@a-c.com.vn

Số: 1.0532/19/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22 tháng 3 năm 2019, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận kết luận nêu trên, chúng tôi chỉ lưu ý người đọc đến thuyết minh V.21 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính. Thực hiện Nghị quyết số 01/2013/NQ-ĐHCĐ ngày 26 tháng 7 năm 2013 và Nghị quyết số 01/2014/NQ-ĐHCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2014, Công ty đã chia một phần cổ tức năm 2012 và năm 2013 cho các cổ đông mặc dù Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2012 và năm 2013 bị lỗ do ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố khi lập Báo cáo tài chính năm 2014. Trong năm Công ty tiếp tục chia cổ tức năm 2012 và năm 2013 cho các cổ đông với số tiền là 8.320.000 VND. Tính đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng số cổ tức năm 2012 và năm 2013 đã chia cho cổ đông là 33.098.553.800 VND.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A & C

Lý Quốc Trung - Phó Tổng Giám đốc	**Lương Anh Vũ - Kiểm toán viên**
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0099-2018-008-1	*Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1832-2018-008-1*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**190.273.259.005**	**179.604.144.076**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**3.490.485.779**	**3.296.340.559**
1. Tiền	111		3.490.485.779	3.296.340.559
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**135.788.793.790**	**130.277.815.287**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	128.306.455.903	124.806.301.236
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	2.168.375.063	2.154.171.819
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	8.219.086.602	6.186.778.400
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(2.905.123.778)	(2.869.436.168)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**50.319.556.345**	**45.686.591.527**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	50.319.556.345	45.686.591.527
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**674.423.091**	**343.396.703**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	670.137.490	343.396.703
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	4.285.601	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**213.409.001.693**	**177.018.395.950**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**56.738.215**	**339.527.720**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	56.738.215	339.527.720
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**159.094.697.858**	**121.475.657.804**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	154.731.647.831	120.902.327.055
- *Nguyên giá*	*222*		*234.336.188.365*	*184.916.136.453*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(79.604.540.534)*	*(64.013.809.398)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- *Nguyên giá*	*225*		-	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	4.363.050.027	573.330.749
- *Nguyên giá*	*228*		*12.033.973.609*	*8.114.487.917*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(7.670.923.582)*	*(7.541.157.168)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**4.263.063.806**	**7.028.132.698**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	4.263.063.806	7.028.132.698
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**37.387.000.000**	**36.162.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11	49.000.000.000	49.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.11	(11.613.000.000)	(12.838.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**12.607.501.814**	**12.013.077.728**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	12.607.501.814	12.013.077.728
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**403.682.260.698**	**356.622.540.026**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**162.095.876.622**	**165.591.788.216**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**158.849.918.903**	**163.162.658.144**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	58.425.498.340	62.082.710.137
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	324.434.732	1.839.526.244
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	15.465.027.969	8.633.558.937
4. Phải trả người lao động	314	V.15	3.963.248.889	3.066.800.356
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	5.191.956.713	12.975.414.834
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	8.135.216.401	8.245.451.981
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	1.474.216.925	1.019.285.484
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	62.677.069.024	63.788.420.698
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20a	3.193.249.910	1.511.489.473
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**3.245.957.719**	**2.429.130.072**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17	876.444.445	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	1.901.122.300	986.788.896
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	-	47.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.20b	468.390.974	1.395.341.176
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**241.586.384.076**	**191.030.751.810**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**241.586.384.076**	**191.030.751.810**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.21	244.850.000.000	244.850.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*244.850.000.000*	*244.850.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21	1.925.589.113	1.925.589.113
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.21	439.285.060	439.285.060
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.21	(5.628.490.097)	(56.184.122.363)
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*(56.322.957.330)*	*(56.184.122.363)*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*50.694.467.233*	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**403.682.260.698**	**356.622.540.026**

Bình Dương, ngày 22 tháng 3 năm 2019

Nguyễn Xuân Hạnh	Nguyễn Văn Phúc	Giang Quốc Dũng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	258.898.586.122	207.899.984.745
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	7.237.571
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		258.898.586.122	207.892.747.174
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	191.084.504.560	156.117.867.039
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		67.814.081.562	51.774.880.135
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5.395.900.973	5.158.343.826
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.866.455.901	(2.277.315.550)
Trong đó: chi phí lãi vay	23		6.071.603.956	4.969.427.198
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	6.428.312.838	5.835.004.029
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	17.261.445.457	17.977.680.861
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		44.653.768.339	35.397.854.621
11. Thu nhập khác	31	VI.7	19.151.188.171	2.560.383.279
12. Chi phí khác	32	VI.8	93.047.212	58.109.257
13. Lợi nhuận khác	40		19.058.140.959	2.502.274.022
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		63.711.909.298	37.900.128.643
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.14	13.147.957.032	6.475.712.018
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		50.563.952.266	31.424.416.625
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	2.065	1.283
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	2.065	1.283

Bình Dương, ngày 22 tháng 3 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

Nguyễn Xuân Hạnh	Nguyễn Văn Phúc	Giang Quốc Dũng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*63.711.909.298*	*37.900.128.643*
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8; V.9	15.743.616.640	13.024.428.435
- Các khoản dự phòng	03	V.4;V.11;V.20	(434.502.155)	(6.022.715.215)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4	13.530	36.952
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3;VI.7	(5.411.119.090)	(5.313.934.703)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	6.071.603.956	4.969.427.198
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*79.681.522.179*	*44.557.371.310*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.784.362.209)	(49.625.067.258)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.632.964.818)	(7.067.172.149)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(10.623.400.932)	14.579.052.644
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(921.164.873)	(1.171.101.297)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	V.16; VI.4	(6.077.229.186)	(4.770.541.101)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(5.968.918.752)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*46.673.481.409*	*(3.497.457.851)*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.8;V.9;V.10;VII	(51.600.420.985)	(22.821.246.273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	V.8; VI.7	897.770.000	240.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	5.390.000.000	5.145.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*(45.312.650.985)*	*(17.435.337.182)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.19	179.462.914.023	140.096.177.622
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.19	(180.621.265.697)	(114.374.453.079)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.18; V.21	(8.320.000)	(3.995.980.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		*(1.166.671.674)*	*21.725.744.543*
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**194.158.750**	**792.949.510**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**3.296.340.559**	**2.503.428.001**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	VI.4	(13.530)	(36.952)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**3.490.485.779**	**3.296.340.559**

Bình Dương, ngày 22 tháng 3 năm 2019

Nguyễn Xuân Hạnh	Nguyễn Văn Phúc	Giang Quốc Dũng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin và tích hợp hệ thống; Khảo sát, tư vấn và thi công, lắp đặt các công trình: viễn thông, công nghệ thông tin và tự động; công trình điện, điện tử, công trình điện lạnh, công trình cấp thoát nước, công trình phòng cháy chữa cháy; Phân phối, đại lý kinh doanh hàng hóa và thiết bị: điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, vật liệu xây dựng, văn phòng và dân dụng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
Lợi nhuận năm nay của Công ty có sự gia tăng đáng kể so với năm trước chủ yếu là do trong năm có phát sinh khoản thu nhập từ việc được miễn trừ tiền thuê văn phòng Data Center những năm trước với số tiền là 17.615.801.070 VND.

6. Cấu trúc Công ty
Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam – Trung tâm phân phối thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin.	21 Vsip II, Đường số 1, Khu công nghiệp Việt Nam Singapore II, Phường Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.
Văn phòng đại diện tại TP. Hải Phòng – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam	Số 3, Đường Bắc Nam, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã An Lư, Huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng.
Văn phòng đại diện tại Quảng Ngãi – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam	Số 8 Đại lộ Hữu Nghị, Khu công nghiệp Việt Nam Singapore, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi.
Văn phòng đại diện tại Nghệ An – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam	Số 11, Đường số 1, Khu công nghiệp VSIP Nghệ An, Xã Hưng Tây, Huyện Hưng Nguyên, Tỉnh Nghệ An.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính
Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

8. Nhân viên
Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 295 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 270 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ, chi phí thuê đất, vật tư thiết bị khảo sát và chi phí xây dựng, sửa chữa. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí thuê đất
Chi phí thuê đất là khoản tiền thuê đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Chi phí thuê đất được phân bổ theo thời hạn qui định trên hợp đồng thuê đất.

Vật tư, thiết bị khảo sát
Vật tư, thiết bị lắp đặt công trình đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 05 năm.

Chi phí xây dựng, sửa chữa
Chi phí xây dựng, sửa chữa được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Các chi phí khác
Các chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

8. Tài sản thuê hoạt động
Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình
Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 15
Máy móc và thiết bị	03 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
Tài sản cố định hữu hình khác	03

10. Tài sản cố định vô hình
Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất
Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính
Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 05 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả
Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. Các khoản dự phòng phải trả
Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty chỉ có dự phòng bảo hành công trình xây dựng:

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 03% trên tổng giá trị công trình (năm trước là 05%). Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	709.815.232	221.208.326
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.780.670.547	3.075.132.233
Cộng	**3.490.485.779**	**3.296.340.559**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***98.169.397.224***	***108.562.016.929***
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP	68.684.294.247	75.929.398.698
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	4.485.489.795	2.865.698.992
Công ty TNHH Becamex Tokyu	4.963.792.220	56.732.880
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	12.380.770.458	8.586.302.951
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị	2.415.858	2.024.851
Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương	4.728.532.830	20.889.062.139
Công ty Cổ phần dược Becamex	1.650.000	1.650.000
Trường Đại học Quốc tế Miền Đông	115.866.844	51.731.396
Công ty Cổ phần Cao su Bình Dương	1.650.000	1.650.000
Công ty TNHH MTV Thương Mại Becamex	146.330.317	13.198.789
Công ty TNHH MTV Khách Sạn Becamex	2.616.954.655	122.916.233
Công ty Cổ phần Bê tông Becamex	41.650.000	41.650.000
Phải thu các khách hàng khác	***30.137.058.679***	***16.244.284.307***
Các khách hàng khác	30.137.058.679	16.244.284.307
Cộng	**128.306.455.903**	**124.806.301.236**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Xây dựng Đào Duy	-	239.082.015
Công ty TNHH Kỹ thuật Cơ điện MEE	-	411.536.730
Công ty TNHH MTV Thương mại Thiết bị Vạn Hoàng Linh	-	313.686.450
Công ty Điện lực Bình Dương	334.673.746	222.394.570
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Liên Đạt Thành	653.072.607	-
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV	458.800.000	-
Các nhà cung cấp khác	721.828.710	967.472.054
Cộng	**2.168.375.063**	**2.154.171.819**

4. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

4a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***465.878.200***	-	***467.878.200***	-
Trường Đại học Quốc tế Miền Đông - Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	12.000.000	-	-	-
Ông Lê Xuân Vinh - Tạm ứng	453.878.200	-	453.878.200	-
Ông Lai Xuân Nghĩa - Tạm ứng	-	-	14.000.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***7.753.208.402***	-	***5.718.900.200***	-
Tạm ứng	7.458.867.678	-	5.402.353.644	-
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	208.983.271	-	202.750.226	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	85.357.453	-	113.796.330	-
Cộng	**8.219.086.602**	-	**6.186.778.400**	-

4b. Phải thu dài hạn khác

Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn.

5. Nợ xấu

Thời gian quá hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ phải thu của các khách hàng				
Dưới 01 năm	*149.252.465*	*104.476.726*	*79.680.449*	*55.776.314*
Từ trên 01 năm đến dưới 02 năm	*152.027.731*	*76.013.866*	*146.077.144*	*73.038.572*
Từ trên 02 năm đến dưới 03 năm	*145.540.678*	*43.662.203*	*93.039.389*	*27.911.817*
Trên 03 năm	*129.507.997*	-	*180.635.931*	-
Tiền tạm ứng phải thu của các cá nhân				
Trên 03 năm	*2.309.450.910*	-	*2.309.450.910*	-
Tiền trả trước phải thu của các nhà cung cấp				
Từ trên 01 năm đến dưới 02 năm	*3.694.400*	*1.847.200*	*74.959.715*	*37.479.857*
Từ trên 02 đến dưới 03 năm	*88.357.716*	*26.507.314*	-	-
Trên 03 năm	*179.799.190*	-	*179.799.190*	-
Cộng	**3.157.631.087**	**252.507.309**	**3.063.642.728**	**194.206.560**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.869.436.168	2.335.547.237
Trích lập dự phòng bổ sung	35.687.610	533.888.931
Số cuối năm	**2.905.123.778**	**2.869.436.168**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	25.289.264.344	-	17.731.738.428	-
Công cụ, dụng cụ	93.462.919	-	246.023.406	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	24.936.829.082	-	27.284.727.108	-
Hàng hóa	-	-	424.102.585	-
Cộng	**50.319.556.345**	-	**45.686.591.527**	-

7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	463.744.537	188.352.187
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	206.392.953	155.044.516
Cộng	**670.137.490**	**343.396.703**

7b. *Chi phí trả trước dài hạn*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	2.127.847.231	1.076.735.585
Chi phí thuê đất	7.668.224.657	7.298.311.250
Vật tư, thiết bị khảo sát	256.775.200	562.736.070
Chi phí xây dựng, sửa chữa	2.271.784.695	2.015.360.571
Các chi phí trả trước dài hạn khác	282.870.031	1.059.934.252
Cộng	**12.607.501.814**	**12.013.077.728**

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	9.435.399.366	136.472.106.643	37.706.733.607	600.269.837	701.627.000	184.916.136.453
Mua trong năm	4.700.146.818	1.071.589.510	4.175.802.216	-	-	9.947.538.544
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.812.384.710	34.401.319.695	4.158.578.963	-	-	40.372.283.368
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(899.770.000)	-	-	(899.770.000)
Số cuối năm	15.947.930.894	171.945.015.848	45.141.344.786	600.269.837	701.627.000	234.336.188.365
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	500.654.831	11.936.290.804	2.247.648.536	600.269.837	-	15.284.864.008
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	2.803.407.616	48.268.774.853	12.313.515.347	600.269.837	27.841.745	64.013.809.398
Khấu hao trong năm	880.610.831	10.842.280.002	3.741.833.989	-	149.125.404	15.613.850.226
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(23.119.090)	-	-	(23.119.090)
Số cuối năm	3.684.018.447	59.111.054.855	16.032.230.246	600.269.837	176.967.149	79.604.540.534
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	6.631.991.750	88.203.331.790	25.393.218.260	-	673.785.255	120.902.327.055
Số cuối năm	12.263.912.447	112.833.960.993	29.109.114.540	-	524.659.851	154.731.647.831
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-		-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-		-

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 107.601.500.426 VND và 67.005.852.928 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương (xem thuyết minh số V.19).

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	-	8.114.487.917	8.114.487.917
Mua trong năm	3.889.485.692	30.000.000	3.919.485.692
Số cuối năm	**3.889.485.692**	**8.144.487.917**	**12.033.973.609**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	7.518.362.917	7.518.362.917
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	7.541.157.168	7.541.157.168
Khấu hao trong năm	-	129.766.414	129.766.414
Số cuối năm	-	**7.670.923.582**	**7.670.923.582**

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	573.330.749	573.330.749
Số cuối năm	**3.889.485.692**	**473.564.335**	**4.363.050.027**
Trong đó:			
Tạm thời không sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	-	4.175.802.216	(4.175.802.216)	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	7.028.132.698	38.717.825.718	(40.372.283.368)	(1.110.611.242)	4.263.063.806
Hạ tầng viễn thông KCN Bàu Bàng	*1.038.243.093*	-	*(1.038.243.093)*	-	-
Đầu tư mở rộng Data Center giai đoạn II	*3.939.865.599*	*30.699.486.110*	*(34.401.319.695)*	*(238.032.014)*	-
Các công trình khác	*2.050.024.006*	*8.018.339.608*	*(4.932.720.580)*	*(872.579.228)*	*4.263.063.806*
Cộng	**7.028.132.698**	**42.893.627.934**	**(44.548.085.584)**	**(1.110.611.242)**	**4.263.063.806**

11. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư 4.900.000 cổ phiếu vào Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương với giá trị tương ứng là 49.000.000.000 VND.

Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	12.838.000.000	20.090.000.000
Hoàn nhập dự phòng	(1.225.000.000)	(7.252.000.000)
Số cuối năm	**11.613.000.000**	**12.838.000.000**

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được sử dụng để thế chấp

Công ty đã dùng toàn bộ khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương (xem thuyết minh số V.19).

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	*4.545.513.565*	*4.414.128.790*
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP	4.215.968.353	3.786.849.481
Công ty TNHH Becamex Tokyu	5.466.637	2.756.782
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	243.283.146	209.912.006

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Bê tông Becamex	48.776.198	378.704.309
Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex	3.825.360	-
Công ty TNHH MTV Thương Mại Becamex	23.143.000	35.906.212
Trường Đại học Quốc tế Miền Đông	5.050.871	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	***53.879.984.775***	***57.875.022.451***
Công ty Cổ phần Cáp và Thiết bị Viễn thông	8.524.763.495	10.031.140.677
Công ty TNHH Kinh doanh Đô thị Mapletree (Việt Nam)	1.445.816.254	15.903.978.790
Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng Kỹ thuật Thiên Thành	10.219.547.250	-
Chi nhánh Công ty TNHH Giải tháp Nền tảng Thông tin và Truyền thông	7.495.267.481	-
Các nhà cung cấp khác	26.194.590.295	31.733.461.880
Cộng	**58.425.498.340**	**62.082.710.137**

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	-	***6.901.000***
Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước	-	6.901.000
Trả trước của các khách hàng khác	***324.434.732***	***1.832.625.244***
Block Assets Limited	-	1.760.000.000
Công ty TNHH MTV Setia Lái Thiêu	114.581.280	-
Các khách hàng khác	209.853.452	72.625.244
Cộng	**324.434.732**	**1.839.526.244**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	5.765.990.100	-	6.056.575.552	(6.443.463.383)	5.379.102.269	4.285.601
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	162.907.260	(162.907.260)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	11.868.232	(11.868.232)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.828.918.752	-	13.147.957.032	(5.968.918.752)	10.007.957.032	-
Thuế thu nhập cá nhân	38.650.085	-	763.171.824	(723.853.241)	77.968.668	-
Các loại thuế khác	-	-	8.000.000	(8.000.000)	-	-
Cộng	**8.633.558.937**	**-**	**20.150.479.900**	**(13.319.010.868)**	**15.465.027.969**	**4.285.601**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Phần mềm tin học — Không chịu thuế
- Hàng hóa và dịch vụ khác — 10%

Thuế xuất, nhập khẩu
Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (năm trước thuế suất là 20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	63.711.909.298	37.900.128.643
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	*6.765.301.028*	*4.821.521.090*
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	-	-
Thu nhập chịu thuế	70.477.210.326	42.721.649.733
Thu nhập được miễn thuế	(5.390.000.000)	(5.145.000.000)
Lỗ các năm trước được chuyển	-	(5.198.089.644)
Thu nhập tính thuế	65.087.210.326	32.378.560.089
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***13.017.442.065***	***6.475.712.018***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	***130.514.967***	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**13.147.957.032**	**6.475.712.018**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Phải trả người lao động
Lương tháng 12 và 13 còn phải trả cho người lao động.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công trình	1.889.026.096	8.817.192.540
Chi phí lãi vay	602.867.021	608.492.251
Chi phí doanh thu phân chia phải trả	2.128.718.142	1.764.709.811
Chi phí thuê, phí quản lý văn phòng Data Center	-	1.579.513.101
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	571.345.454	205.507.131
Cộng	**5.191.956.713**	**12.975.414.834**

17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn/dài hạn
Khoản tiền cho thuê kênh nhận trước.

18. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

18a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	318.731.080	281.661.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	599.493.100	599.493.100
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	555.992.745	138.131.384
Cộng	**1.474.216.925**	**1.019.285.484**

18b. Phải trả dài hạn khác

Các khoản nhận ký quỹ dài hạn.

18c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

19a. Vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng [(i)]	62.630.069.024	63.273.420.698
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19b)	47.000.000	515.000.000
Cộng	**62.677.069.024**	**63.788.420.698**

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng một số máy móc thiết bị và 4.900.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương (xem thuyết minh số V.8 và V.11).

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết phát sinh của khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	63.788.420.698	37.871.696.155
Số tiền vay phát sinh	179.462.914.023	140.096.177.622
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	47.000.000	195.000.000
Số tiền vay đã trả	(180.621.265.697)	(114.374.453.079)
Số cuối năm	**62.677.069.024**	**63.788.420.698**

19b. Vay dài hạn

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương với lãi suất 10,5%, thời hạn vay 36 tháng để thanh toán tiền mua xe ôtô.

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Năm nay	Năm trước
Từ 01 năm trở xuống	47.000.000	515.000.000
Trên 01 năm đến 05 năm	-	47.000.000
Cộng	**47.000.000**	**562.000.000**

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	47.000.000	242.000.000
Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	(47.000.000)	(195.000.000)
Số cuối năm	-	**47.000.000**

19c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

20. Dự phòng phải trả ngắn hạn/dài hạn

20a. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn liên quan đến bảo hành công trình. Chi tiết phát sinh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.511.489.473	1.888.378.818
Tăng do trích lập	298.814.461	-
Giảm do hoàn nhập	-	(699.945.322)
Kết chuyển từ dự phòng phải trả dài hạn	1.382.945.976	323.055.977
Số cuối năm	**3.193.249.910**	**1.511.489.473**

20b. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng nợ phải trả dài hạn liên quan đến bảo hành công trình. Chi tiết phát sinh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.395.341.176	323.055.977
Tăng do trích lập	455.995.774	1.395.341.176
Kết chuyển sang dự phòng phải trả ngắn hạn	(1.382.945.976)	(323.055.977)
Số cuối năm	**468.390.974**	**1.395.341.176**

21. Vốn chủ sở hữu

21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

Thực hiện Nghị quyết số 01/2013/NQ-ĐHCĐ ngày 26 tháng 7 năm 2013 và Nghị quyết số 01/2014/NQ-ĐHCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2014, Công ty đã chia một phần cổ tức năm 2012 và năm 2013 cho các cổ đông mặc dù Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2012 và năm 2013 bị lỗ do ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố khi lập Báo cáo tài chính năm 2014. Trong năm Công ty tiếp tục chia cổ tức năm 2012 và năm 2013 cho các cổ đông với số tiền là 8.320.000 VND. Tính đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng số cổ tức năm 2012 và năm 2013 đã chia cho cổ đông là 33.098.553.800 VND.

21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP	118.964.000.000	118.964.000.000
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	20.000.000.000	20.000.000.000
Các cổ đông khác	105.886.000.000	105.886.000.000
Cộng	**244.850.000.000**	**244.850.000.000**

21c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.485.000	24.485.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	24.485.000	24.485.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*24.485.000*	*24.485.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.485.000	24.485.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*24.485.000*	*24.485.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm 62,64 USD (số đầu năm là 434,73 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	13.251.784.655	9.323.017.159
Doanh thu cung cấp dịch vụ	126.885.176.659	94.470.382.084
Doanh thu hợp đồng xây dựng	118.761.624.808	104.106.585.502
Cộng	**258.898.586.122**	**207.899.984.745**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP		
Bán thiết bị	8.414.096.439	5.595.670.683
Cung cấp dịch vụ	1.643.607.193	1.172.531.877
Xây dựng công trình	64.429.733.622	66.761.660.294
Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước		
Bán thiết bị	16.097.275	2.330.000
Cung cấp dịch vụ	74.996.000	114.470.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương		
Bán thiết bị	17.229.300	32.572.844
Cung cấp dịch vụ	200.852.860	227.066.851
Xây dựng công trình	5.036.833.204	198.600.800

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị		
Bán thiết bị	454.545	2.304.000
Cung cấp dịch vụ	39.269.642	28.289.142
Xây dựng công trình	26.398.000	46.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật		
Bán thiết bị	1.059.184.310	619.694.870
Cung cấp dịch vụ	559.394.152	1.738.357.812
Xây dựng công trình	10.861.186.646	10.879.138.767
Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương		
Bán hàng hóa	1.100.000	101.322.000
Cung cấp dịch vụ	120.002.227	93.075.858
Xây dựng công trình	9.717.027.350	18.607.614.103
Trường Đại học Quốc Tế Miền Đông		
Bán hàng hóa	27.536.000	105.466.970
Cung cấp dịch vụ	641.694.939	536.433.746
Xây dựng công trình	99.152.000	5.517.440
Công ty Cổ phần dược Becamex		
Cung cấp dịch vụ	70.200.000	70.200.000
Công ty TNHH Becamex Tokyu		
Bán hàng hoá	88.643.455	25.828.932
Cung cấp dịch vụ	602.437.159	538.961.330
Xây dựng công trình	4.456.943.501	-
Công ty Cổ phần Cao su Bình Dương		
Cung cấp dịch vụ	18.000.000	18.000.000
Công ty Cổ phần Bê tông Becamex		
Cung cấp dịch vụ	25.080.000	25.080.000
Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex		
Bán hàng hoá	237.280.485	112.669.982
Cung cấp dịch vụ	1.041.081.876	946.013.815
Xây dựng công trình	3.200.139.700	
Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex		
Bán hàng hoá	115.414.310	29.440.000
Cung cấp dịch vụ	202.750.358	113.909.886
Xây dựng công trình	30.757.905	88.413.000

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của dự án, công trình hạ tầng viễn thông, dịch vụ và hàng hóa cung cấp trong năm.

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	5.018.551	13.343.826
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.390.000.000	5.145.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	882.422	-
Cộng	**5.395.900.973**	**5.158.343.826**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	6.071.603.956	4.969.427.198
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	19.838.415	5.220.300
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	13.530	36.952
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(1.225.000.000)	(7.252.000.000)
Cộng	**4.866.455.901**	**(2.277.315.550)**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	5.112.201.892	4.517.155.462
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.118.193	7.003.255
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	53.441.727
Chi phí khác	1.312.992.753	1.257.403.585
Cộng	**6.428.312.838**	**5.835.004.029**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	9.531.615.198	7.615.704.704
Chi phí vật liệu quản lý	451.270.258	485.525.925
Chi phí đồ dùng văn phòng	221.450.657	299.440.236
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.067.091.625	956.025.794
Chi phí dự phòng	35.687.610	533.888.931
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.205.068.141	4.878.316.444
Chi phí khác	4.749.261.968	3.208.778.827
Cộng	**17.261.445.457**	**17.977.680.861**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	1.511.489.473	1.888.378.817
Thu nhập từ điều chỉnh tiền thuê	17.615.801.070	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	21.119.090	168.934.703
Thu nhập khác	2.778.538	503.069.759
Cộng	**19.151.188.171**	**2.560.383.279**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Thuế bị phạt, bị truy thu	92.971.301	57.962.009
Chi phí khác	75.911	147.248
Cộng	**93.047.212**	**58.109.257**

9. Lãi trên cổ phiếu

9a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	50.563.952.266	31.424.416.625
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	50.563.952.266	31.424.416.625
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	24.485.000	24.485.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**2.065**	**1.283**

9b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	90.695.574.227	68.868.678.031
Chi phí nhân công	46.411.094.690	39.785.287.857
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.743.616.640	13.024.428.435
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.558.462.100	39.701.358.519
Chi phí khác	20.354.800.628	16.691.746.136
Cộng	**213.763.548.285**	**178.071.498.978**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Trong năm, Công ty đã mua bằng cách nhận nợ một số tài sản cố định trị giá 357.617.727 VND và trả trước 483.800.000 VND để mua tài sản cố định.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	21.189.290.000	26.191.840.000
Trên 01 năm đến 05 năm	492.030.000	21.681.320.000
Cộng	**21.681.320.000**	**47.873.160.000**

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại thuyết minh số V.4.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	1.353.613.669	1.269.579.004
Tiền thưởng	581.743.111	345.666.060
Cộng	**1.935.356.780**	**1.615.245.064**

2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP	Công ty góp vốn
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Công ty góp vốn
Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương	Công ty cùng chủ đầu tư
Trường Đại học Quốc Tế Miền Đông	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty Cổ phần dược Becamex	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty Cổ phần Cao su Bình Dương	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty TNHH Becamex Tokyu	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty Cổ phần Bê tông Becamex	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex	Công ty cùng chủ đầu tư

Giao dịch với các bên liên quan khác
Ngoài giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ đã được trình bày ở thuyết minh VI.1b, Công ty còn phát sinh thêm giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP		
Tạm ứng cổ tức	-	3.896.400.000
Phí quản lý và duy tu cơ sở hạ tầng	38.944.058	19.389.528
Tiền thuê đất	-	214.840.320
Mua tài sản cố định	8.589.632.510	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương		
Mua nguyên vật liệu	627.747.185	357.714.927
Mua tài sản cố định	1.066.597.125	-
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật		
Phí dịch vụ	818.182	-
Công ty TNHH Becamex Tokyu		
Tiền điện và tiền thuê phòng phải trả	115.774.770	118.685.302
Công ty Cổ phần Bê tông Becamex		
Mua nguyên vật liệu	361.853.633	2.038.754.920
Chi phí thi công, lắp đặt công trình	9.095.500	884.742.500
Trường Đại học Quốc tế Miền Đông		
Phí dịch vụ	30.191.841	-
Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex		
Phí dịch vụ	72.029.054	40.291.711
Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex		
Mua hàng hóa, dịch vụ	351.367.390	310.863.736

Công nợ với các bên liên quan khác
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.2, V.4, V.12 và V.13.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

3. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

3a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 01: Cung cấp dịch vụ.
- Lĩnh vực 02: Xây dựng công trình.
- Lĩnh vực 03: Các lĩnh vực khác

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.

3b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

4. Thay đổi ước tính kế toán

Trong năm Công ty thay đổi tỷ lệ dự phòng chi phí bảo hành công trình từ 05% xuống 03% trên doanh thu hợp đồng xây dựng có cam kết bảo hành (xem thuyết minh số IV.13). Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng tỷ lệ mới này phản ánh hợp lý hơn chi phí bảo hành công trình sẽ phát sinh. Nếu tỷ lệ chi phí bảo hành trước đây được tiếp tục sử dụng, chi phí bảo hành công trình năm nay sẽ tăng 1.510.866.471 VND.

5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

6. Thông tin khác

Ngày 19 tháng 6 năm 2018 Công ty đã ký kết Hợp đồng hợp tác kinh doanh với NTT VietNam Corporation (sau đây gọi tắt là "NTT"). Theo đó, Công ty sẽ chuyển giao 5.861 thuê bao FTTH cho Hợp đồng hợp tác kinh doanh, NTT sẽ thanh toán cho Công ty số tiền 3.000.000 USD (chưa bao gồm thuế GTGT) và mỗi năm Công ty sẽ chia cho NTT một khoản doanh thu cố định từ doanh thu 5.861 thuê bao FTTH, chi phí hoạt động vận hành để duy trì số thuê bao này đều do Công ty chịu. Thời gian của Hợp đồng hợp tác kinh doanh là từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2033. Đến ngày Báo cáo tài chính này được phát hành, việc chuyển giao các thuê bao FTTH đã được hoàn tất.

Bình Dương, ngày 22 tháng 3 năm 2019

Nguyễn Xuân Hạnh	Nguyễn Văn Phúc	Giang Quốc Dũng
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Phụ lục 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	244.850.000.000	1.925.589.113	439.285.060	(83.629.733.988)	163.585.140.185
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	31.424.416.625	31.424.416.625
Chia cổ tức	-	-	-	(3.978.805.000)	(3.978.805.000)
Số dư cuối năm trước	**244.850.000.000**	**1.925.589.113**	**439.285.060**	**(56.184.122.363)**	**191.030.751.810**
Số dư đầu năm nay	244.850.000.000	1.925.589.113	439.285.060	(56.184.122.363)	191.030.751.810
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	50.563.952.266	50.563.952.266
Chia cổ tức	-	-	-	(8.320.000)	(8.320.000)
Số dư cuối năm nay	**244.850.000.000**	**1.925.589.113**	**439.285.060**	**(5.628.490.097)**	**241.586.384.076**

Bình Dương, ngày 22 tháng 3 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM
M.S.D.N: 3700897197-C.T.C.P
TP. THỦ DẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG

Nguyễn Xuân Hạnh	Nguyễn Văn Phúc	Giang Quốc Dũng
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực cung cấp dịch vụ	Lĩnh vực xây dựng công trình	Các lĩnh vực khác	Cộng
Năm nay				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	126.885.176.659	118.761.624.808	13.251.784.655	258.898.586.122
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	*126.885.176.659*	*118.761.624.808*	*13.251.784.655*	*258.898.586.122*
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	52.822.562.120	12.844.917.202	2.146.602.240	67.814.081.562
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(23.689.758.295)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				44.124.323.267
Doanh thu hoạt động tài chính				5.395.900.973
Chi phí tài chính				(4.866.455.901)
Thu nhập khác				19.151.188.171
Chi phí khác				(93.047.212)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(13.147.957.032)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				*50.563.952.266*
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	*27.248.085.970*	*25.503.585.588*	*2.845.767.936*	*55.597.439.494*
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	*9.437.024.621*	*8.832.839.318*	*985.595.176*	*19.255.459.115*
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	*(230.438.151)*	*(215.684.842)*	*(24.066.773)*	*(470.189.766)*

	Lĩnh vực cung cấp dịch vụ	Lĩnh vực xây dựng công trình	Các lĩnh vực khác	Cộng
Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	94.463.144.513	104.106.585.502	9.323.017.159	207.892.747.174
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	*94.463.144.513*	*104.106.585.502*	*9.323.017.159*	*207.892.747.174*
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	38.336.200.391	11.651.505.718	1.787.174.026	51.774.880.135
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(23.812.684.890)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				27.962.195.245
Doanh thu hoạt động tài chính				5.158.343.826
Chi phí tài chính				2.277.315.550
Thu nhập khác				2.560.383.279
Chi phí khác				(58.109.257)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(6.475.712.018)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				*31.424.416.625*
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	*12.904.022.791*	*14.221.353.299*	*1.273.559.401*	*28.398.935.491*
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	*7.663.908.915*	*8.446.292.921*	*756.387.633*	*16.866.589.469*
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	*(2.979.216.223)*	*(3.283.354.900)*	*(294.033.023)*	*(6.556.604.146)*

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực cung cấp dịch vụ	Lĩnh vực xây dựng công trình	Các lĩnh vực khác	Cộng
Số cuối năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	42.923.430.373	27.105.204.145	-	70.028.634.518
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				333.653.626.180
Tổng tài sản				***403.682.260.698***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	9.336.095.578	3.661.640.884	-	12.997.736.462
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				149.098.140.160
Tổng nợ phải trả				***162.095.876.622***
				-
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	37.362.368.963	29.438.898.927	424.102.585	67.225.370.475
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				289.397.169.551
Tổng tài sản				***356.622.540.026***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	10.084.978.225	2.906.830.649	-	12.991.808.874
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				152.599.979.342
Tổng nợ phải trả				***165.591.788.216***

Bình Dương, ngày 22 tháng 3 năm 2019

Nguyễn Xuân Hạnh	Nguyễn Văn Phúc	Giang Quốc Dũng
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM -------◊◊◊------ Số: 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc --------◊◊◊------- *Bình Dương, ngày 12 tháng 04 năm 2019*

[Dự thảo

NGHỊ QUYẾT
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2019
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2015;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam đã được sửa đổi và thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 12/4/2018;

Căn cứ Biên bản họp số 01/2019/BB-ĐHĐCĐ ngày 12/04/2019 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam,

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Thông qua Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C; Báo cáo của Hội đồng quản trị năm 2018; Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát năm 2018 *(các báo cáo đính kèm theo tài liệu Đại hội).*

- Tỷ lệ biểu quyết tán thành : 100%
- Tỷ lệ biểu quyết không tán thành : 0%
- Tỷ lệ biểu quyết có ý kiến khác : 0%

Điều 2. Thông qua Kết quả kinh doanh năm 2018

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2018	Thực hiện năm 2018	% TH 2018/ KH 2018
1	Tổng doanh thu	267,500	283,445	106%
2	Tổng chi phí	213,500	219,733	103%
3	Lợi nhuận trước thuế	54,000	63,712	118%
4	Lợi nhuận sau thuế	43,200	50,564	117%

- Tỷ lệ biểu quyết tán thành : 100%
- Tỷ lệ biểu quyết không tán thành : 0%
- Tỷ lệ biểu quyết có ý kiến khác : 0%

Điều 3. Thông qua Kế hoạch kinh doanh năm 2019; Phân phối lợi nhuận năm 2018 và Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2019.

1. Các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2019:

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2018	Kế hoạch năm 2019	% KH 2019/ TH 2018
1	Tổng doanh thu, thu nhập khác	283,445	337,000	118.9%
2	Tổng chi phí	219,733	239,300	108.9%
3	Lợi nhuận trước thuế	63,712	97,700	153.3%
4	Lợi nhuận sau thuế	50,564	78,000	154.3%

2. Phân phối lợi nhuận năm 2018 và Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2019:

a. Phân phối lợi nhuận năm 2018: Theo Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ của ĐHĐCĐ thường niên năm 2018 và báo cáo tài chính được kiểm toán năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh Công ty lỗ lũy kế từ các năm trước còn lại là 56,323 triệu đồng, do đó toàn bộ lợi nhuận sau thuế năm 2018 là 50,695 triệu đồng sẽ được dùng để bù đắp lỗ lũy kế.

b. Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2019:

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tỷ lệ trích	Số tiền
1	Lợi nhuận sau thuế		78,000
2	Bù lỗ lũy kế các năm trước		5,628
3	Quỹ đầu tư phát triển	20%	15,600
4	Quỹ khen thưởng – phúc lợi	5%	3,900
5	Quỹ phát triển KH-CN	10%	7,800
6	Thù lao HĐQT + BKS	1%	780
7	Khen thưởng Ban Điều hành	1%	780
8	**Chia cổ tức 15%/VĐL**		**36,727**
9	Lợi nhuận còn lại chuyển năm sau		6,785

- Tỷ lệ biểu quyết tán thành : 100%
- Tỷ lệ biểu quyết không tán thành : 0%
- Tỷ lệ biểu quyết có ý kiến khác : 0%

Điều 4. Thông qua mức thực hiện chi trả thù lao HĐQT, BKS và Thư ký HĐQT năm 2018 và Kế hoạch chi trả thù lao năm 2019 như sau:

1. Thông qua mức chi trả thù lao HĐQT, BKS và Thư ký HĐQT năm 2018 như sau:
   - Hội đồng quản trị: 5.000.000 đồng/tháng/thành viên
   - Ban kiểm soát:
     - Trưởng ban: 3.000.000 đồng/tháng

- Thành viên BKS: 2.000.000 đồng/tháng

- Thư ký HĐQT: 2.000.000 đồng/tháng

2. Kế hoạch chi trả thù lao HĐQT, BKS và Thư ký HĐQT năm 2019 như sau:

- Theo kế hoạch kinh doanh năm 2019, thù lao của HĐQT, BKS và Thư ký HĐQT năm 2019 bằng 1% x Lợi nhuận sau thuế nhưng không quá 800.000.000 đồng.
- Căn cứ vào số trích thực tế, Hội đồng quản trị sẽ quyết định mức chi trả cho từng thành viên.

➢ Tỷ lệ biểu quyết tán thành : 100%

➢ Tỷ lệ biểu quyết không tán thành : 0%

➢ Tỷ lệ biểu quyết có ý kiến khác : 0%

Điều 5. Thông qua việc ủy quyền cho Hội đồng Quản trị lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập để thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2019.

➢ Tỷ lệ biểu quyết tán thành : 100%

➢ Tỷ lệ biểu quyết không tán thành : 0%

➢ Tỷ lệ biểu quyết có ý kiến khác : 0%

Điều 6. Thông qua Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty VNTT và Công ty NTT Việt Nam, chi tiết như sau:

a. Mục tiêu hoạt động: Cung cấp dịch vụ truy nhập Internet và dịch vụ wifi đám mây
b. Tổng vốn đầu tư: 3.766.071.914.000 *(bằng chữ: ba nghìn bảy trăm sáu mươi sáu tỷ, không trăm bảy mươi mốt triệu, chín trăm mươi bốn nghìn Việt Nam đồng).*
c. Nguồn vốn đầu tư:

ĐVT: Đồng

STT	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ (%)
		VNĐ	Tương đương USD	
1	Công ty NTT Việt Nam	1.758.823.550.000	79.946.525	47
2	Công ty VNTT	2.007.248.364.000	91.238.562	53

d. Phân chia 50/50 doanh thu dịch vụ truy nhập internet và dịch vụ wifi đám mây.
e. Thời hạn thực hiện/hoạt động của dự án: Từ ngày có giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án "Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa VNTT-NTTV" (28/11/2018) đến ngày 31/12/2033 (15 năm).

➢ Tỷ lệ biểu quyết tán thành : 100%

➢ Tỷ lệ biểu quyết không tán thành : 0%

➢ Tỷ lệ biểu quyết có ý kiến khác : 0%

Điều 7. Thông qua việc phê chuẩn Chủ tịch HĐQT kiêm chức vụ Tổng giám đốc Công ty năm 2019 *(Tờ trình đính kèm tài liệu Đại hội).*

- Tỷ lệ biểu quyết tán thành : 100%
- Tỷ lệ biểu quyết không tán thành : 0%
- Tỷ lệ biểu quyết có ý kiến khác : 0%

Điều 8. Đại hội đồng cổ đông thống nhất giao cho Hội đồng quản trị chỉ đạo, tổ chức thực hiện các nội dung đã được các cổ đông nhất trí thông qua tại Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam một cách triệt để và hiệu quả theo đúng Pháp luật, Điều lệ và Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty.

Nghị quyết này được lập, công bố và thống nhất thông qua trước Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam vào lúc .... giờ .... phút, ngày 12/04/2019./.

TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỌA
CHỦ TỊCH HĐQT

Giang Quốc Dũng